



Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định
Ngày ký: 21-12-2021 14:14:01 +07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 81/2021/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 17 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất
định kỳ 05 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ Quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ Quy định về giá đất;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính
phủ Quy định về khung giá đất;
Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất;
xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
Căn cứ Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của
HĐND tỉnh Khóa XIII, Kỳ họp thứ 4 ban hành sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại
đất năm định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định đã ban hành kèm theo Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 và Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện (Bảng giá số 8).
2. Sửa đổi, bổ sung giá đất ở tại phường và ven trục đường giao thông thị xã An Nhơn (Bảng giá số 9).
3. Sửa đổi, bổ sung giá đất ở tại phường và ven trục đường giao thông thị xã Hoài Nhơn (Bảng giá số 9a).
4. Sửa đổi, bổ sung giá đất ở tại thành phố Quy Nhơn (Bảng giá số 10).
5. Bổ sung giá đất ở tại Khu kinh tế Nhơn Hội (Bảng giá số 10a).
6. Sửa đổi, bổ sung giá đất và giá mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (Bảng giá số 11).

(Chi tiết tại các Bảng giá đất kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và sửa đổi, bổ sung Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 và Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh.

Những nội dung trong Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định không sửa đổi, bổ sung theo Quyết định này, thì vẫn giữ nguyên và thực hiện theo quy định tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 và Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TN&MT;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - BTP;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo và CV VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, K16.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC LOẠI ĐẤT ĐỊNH KỲ 5 NĂM
(2020-2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*(Kèm theo Quyết định số **81**/2021/QĐ-UBND ngày **17**/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định)*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ SỐ 8, BẢNG GIÁ SỐ 9,
BẢNG GIÁ SỐ 9a, BẢNG GIÁ SỐ 10, BẢNG GIÁ SỐ 10a VÀ BẢNG GIÁ SỐ 11**

- Bảng giá số 8:	Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện	
+Phụ lục số 1:	Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện An Lão	Trang 1
+Phụ lục số 2:	Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Hoài Ân	Trang 4
+Phụ lục số 4:	Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Mỹ	Trang 10
+Phụ lục số 5:	Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Cát	Trang 13
+Phụ lục số 6:	Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tuy Phước	Trang 19
+Phụ lục số 7:	Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tây Sơn	Trang 21
+Phụ lục số 9:	Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Vĩnh Thạnh	Trang 22
- Bảng giá số 9:	Giá đất ở tại các phường và ven trục đường giao thông thị xã An Nhơn	Trang 24
- Bảng giá số 9a:	Giá đất ở tại các phường và ven trục đường giao thông thị xã Hoài Nhơn	Trang 29
- Bảng giá số 10:	Giá đất ở tại thành phố Quy Nhơn	Trang 59
- Bảng giá số 10a:	Giá đất ở tại Khu kinh tế Nhơn Hội	Trang 64
- Bảng giá số 11:	Giá đất và giá mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Trang 65

**BẢNG GIÁ SỐ 8
PHỤ LỤC SỐ 1**

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN AN LÃO

(Kèm theo Quyết định số ~~84~~ /2021/QĐ-UBND ngày ~~17~~ /12/2021 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn...đến đoạn	Giá đất theo QĐ số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh	Giá đất theo QĐ số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh	Giá đất sửa đổi, bổ sung
	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Xã An Hòa				
	Khu Thương mại Dịch vụ và Dân cư Đồng Bào xã An Hòa				
	Tuyến đường DS4 có lộ giới rộng 24 m				1.300
	Tuyến đường DS5 có lộ giới rộng 14 m				800
	Tuyến đường DS 6 có lộ giới rộng 24m				1.300
	Tuyến đường DS 6 có lộ giới rộng 16m				900
	Tuyến đường DS 7 có lộ giới rộng 12 m				600
	Tuyến đường DS 8 có lộ giới rộng 12 m				600
	Tuyến đường DS 9 có lộ giới rộng 12m				600
	Tuyến đường DS 10 lộ giới rộng 24m				1.300
	Tuyến đường DS 10 lộ giới rộng 16 m				900
	Tuyến đường DS 12 lộ giới rộng 16m				900
	Tuyến đường DS 14 lộ giới rộng 18 m				1.000
	Tuyến đường DS 15 lộ giới rộng 14 m				800
	- Các tuyến đường giao thông trong khu quy hoạch dân cư Sông Lấp An Hòa:				
	Tuyến đường DS1 có lộ giới 16m				450

TS

	Tuyến đường DS2 có lộ giới 14m			400
	Tuyến đường DS3 có lộ giới 16m			450
	Tuyến đường DS4 có lộ giới 14m			400
	Tuyến đường DS5 có lộ giới 14m			400
	Tuyến đường DS6 có lộ giới 14m			400
	Tuyến đường DS7 có lộ giới 14m			400
	Tuyến đường DS8 có lộ giới 14m			400
	Tuyến đường DS10 có lộ giới 14m			400
	- Các tuyến đường trong Khu quy hoạch dân cư phía tây xã An Hòa:			
	Tuyến đường DS1 có lộ giới 18m			900
	Tuyến đường DS2 có lộ giới 14m			700
	Tuyến đường DS4 có lộ giới 16m			800
	Tuyến đường DS5 có lộ giới 16m			800
	Tuyến đường DS6 có lộ giới 16m			800
	Tuyến đường DS7 có lộ giới 16m			800
	Tuyến đường DS8 có lộ giới 16m			800
2	Xã An Tân			
	Khu Gò Núi Một			
	Đường số 1 có lộ giới 10m			400
	Đường số 2 có lộ giới 10m			400
	Đường số 3 có lộ giới 10m			400
	Đường số 4 có lộ giới 10m			400
	Thị trấn An Lão			
	Khu quy hoạch dân cư cầu Sông Vồ			
	Các tuyến đường có lộ giới rộng 17m			900

3	Các tuyến đường có lộ giới rộng 15m			800
	Tuyến đường bờ kè thôn 9 từ ngã ba nhà ông Tự đến ngã ba cầu Sông Đình			1.000
	Tuyến đường bờ kè thôn 9 từ ngã ba cầu Sông Đình đến ngã ba nhà ông Tim			700
	Tuyến đường bờ kè thôn 9 từ ngã ba nhà ông Tim đến nhà ông Hùng			500
	Tuyến đường bờ kè thôn 9 từ nhà ông Hùng đến cầu Đất Dài			300
4	KHU TÁI ĐỊNH CƯ XÃ AN DŨNG			
	Khu TĐC số 1 (xã An Trung)			
	Các tuyến đường có lộ giới rộng 20m (đoạn trước UBND xã)			330
	Các tuyến đường có lộ giới rộng 17,5m			330
	Các tuyến đường có lộ giới rộng 12,5m			275
	Các tuyến đường có lộ giới rộng 12m			275
	Các tuyến đường có lộ giới rộng 7 m			220
	Các tuyến đường có lộ giới rộng 5 m			220
	Khu TĐC số 2 (xã An Hưng)			
	Các tuyến đường có lộ giới rộng 15,5m			308
	Các tuyến đường có lộ giới rộng 12,5m			275
	Các tuyến đường có lộ giới rộng 12m			275

**BẢNG GIÁ SỐ 8
PHỤ LỤC SỐ 2**

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN HOÀI AN

(Kèm theo Quyết định số 84/2021/QĐ-UBND ngày 18/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn...đến đoạn	Giá đất theo QĐ số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh	Giá đất theo QĐ số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh	Giá đất sửa đổi, bổ sung
I	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI THỊ TRẤN TĂNG BẠT HỒ				
1	Trung tâm đồng Cò Hôi	- ĐS1 trọn đường			3.500
		- ĐS3 trọn đường			3.200
		- ĐS4 trọn đường (từ nhà ông Ảnh đến giáp đất Công an huyện)			3.200
		- ĐS5 trọn đường			3.500
		- ĐS8 trọn đường			3.200
2	Đường từ Trạm điện 35kV đến cầu Tự Lực	Từ đường ngang khu thể thao Hà Sang đến giáp đường Nguyễn Châu			3.500
3	Bùi Thị Xuân	- Trọn đường	1.800		2.000
4	Chàng Lúa	- Trọn đường	1.600		2.700
5	Đào Duy Từ	- Từ đầu đường Đào Duy Từ đến số nhà 28	450		600
6	Đường 19 tháng 4	- Từ số nhà 01 đến số nhà 35	1.800		2.700
		- Từ số nhà 37 đến cuối đường 19/4	1.300		1.800
7	Huỳnh Đăng Thơ	- Trọn đường	1.100		1.300
8	Lê Hồng Phong	- Trọn đường	990		1.300
9	Lê Lợi	- Trọn đường	1.800		2.700
10	Mai Xuân Thường	- Trọn đường	540		720
11	Nguyễn Châu	- Từ ngã tư Công an huyện đến Cổng Bản An Hậu	3.500		4.000
12	Nguyễn Duy Trinh	- Từ đầu đường Nguyễn Duy Trinh đến Cầu Cửa Khâu	450		650
13	Nguyễn Văn Linh	- Trọn đường (cả đoạn nối dài đến Cụm công nghiệp)	990		1.300
14	Đường ngang	- Từ khu thể thao Hà Sang đi qua Trạm điện đến giáp ranh xã Ân Phong	540		700
15	Đường từ Bùi Thị Xuân đi Trường Chinh				1.500

16	Các tuyến đường chưa có tên	- Ngã 4 Lê Lợi đến Ngã 5 Gò Cau	3.200		3.700
II	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Tuyến tỉnh lộ 629				
	Đoạn đi qua xã Ân Mỹ	- Các đoạn còn lại thuộc tỉnh lộ 629			400
2	Tuyến tỉnh lộ 630				
	Đoạn qua Ân Đức	- Từ ranh giới thị trấn Tăng Bạt Hổ và xã Ân Đức đến Công Bản Khoa trường	1.200		1.400
		- Từ Công bản Khoa trường (nhà ông Âm và ông Bình) đến Cầu Mục Kiến (hết nhà ông Tâm)	900		1.100
3	Tuyến tỉnh lộ 638				
	Đoạn đi qua xã Ân Đức	- Từ cầu Mục Kiến cũ đến trụ sở thôn Vĩnh Hòa	630		720
		- Từ trụ sở thôn Vĩnh Hòa đến cầu Nước Mí.	400		540
		- Từ cầu Nước Mí đến giáp nhà ông Long (Long râu)	400		600
		- Từ nhà ông Long đến hết ngã 3 Gia Đức (Khu đất xây dựng xăng dầu Tân Lập)	630		720
		- Từ ngã 3 Gia Đức đến giáp ranh giới xã Ân Thạnh	400		540
	Đoạn đi qua xã Ân Thạnh	- Từ giáp ranh giới xã Ân Đức đến giáp ranh giới xã Ân Tín (hướng đi Hồ Vạn Hội)	400		540
	Đoạn đi qua xã Ân Tín	- Từ giáp ranh giới xã Ân Thạnh đến ngã 3 nhà ông Đời, đến ngã 3 nhà cũ ông Tây (theo hướng đi UBND xã mới Ân Tín)	400		540
	Đoạn đi qua xã Ân Tường Đông	- Từ nhà ông Thường đến trường THCS Ân Tường Đông	900		1.100
4	Tuyến đường liên xã				
	<u>Xã Ân Nghĩa</u>				
	Đường đi K18	- Từ nhà ông Trần Minh Hiếu đến nhà ông Năm (thôn Phú Ninh)	450		500
		- Từ nhà ông Năm đến ngã ba Bình Sơn đi đến cầu Bù Nủ	360		400
	Đường đi Bình Sơn	- Từ cầu Bù Nủ đến nhà ông Nguyễn Trọng Nam	270		300
	Đường đi T4, T5	- Từ nhà ông Lễ (thôn Bình Sơn) đến nhà ông Tiến đội 3, Bình Sơn	270		300
	Đường vào UBND xã BokTới	- Từ Nghĩa trang liệt sĩ đến hết nhà ông Cao Tám (Dốc bà Tín)	270		300
		- Từ nhà ông Cao Tám đến hết trường TH Nghĩa Nhơn	270		300

Đường đi Phú Ninh	- Từ ngã 3 Phú Ninh (nhánh rẽ) đến nhà ông Hồ Văn Tấn (cuối Phú Ninh)	250		300
Đường đi Hương Quang	- Từ Cầu Hương Quang đến ngã ba nhà ông Hát (Hương Văn)	540		600
	- Từ nhà ông Chức đến hết Đồng Quang	250		300
Đường Nghĩa Nhơn	- Từ Trường Tiểu học Nghĩa Nhơn đến hết Nghĩa Nhơn	250		300
Đường Nghĩa Điền	- Từ nhà ông Nguyễn Trọng Nam (Bình Sơn) đến hết Nghĩa Điền	250		300
Đường Phú Ninh	- Từ nhà ông Hồ Văn Phước đến hết Phú Trị	250		300
<u>Xã Ân Hữu</u>				
Đoạn qua trung tâm xã	- Từ nhà ông Trung đến nhà ông Thanh Mai (đường công sau UBND xã)			300
	- Từ giáp nhà ông Thanh Thủy đến nhà ông Phương (Hồ Hóc Tài)			300
	- Từ giáp nhà ông Bình trạm y tế xã đến nhà ông Hải.			300
	- Từ giáp nhà ông Bình đến nhà ông Luân (thôn Hà Đông).			300
	- Từ giáp nhà ông Năng đến bia chiến thắng đồi Xuân Sơn (thôn Xuân Sơn)			300
	- Từ nhà ông Lực đến nhà ông Tạo (vườn Thơm)			300
	- Từ nhà ông Hạnh đến nhà bà Cúc (Vườn nhò).			300
	- Từ nhà ông Hồ Ngọc Tân đến nhà ông Huỳnh Văn Sỹ.			300
	- Từ nhà ông Phương (Hồ Hóc Tài) đến nhà ông Long (Thảo)			300
	- Từ nhà bà Lang đến nhà ông Ký (Hội Nhơn).			300
<u>Xã Ân Đức</u>				
	- Từ nhà ông Hưng đến cầu Bến Bó (qua Trung tâm xã)	1.200		1.400
	- Từ ngã ba Vĩnh Hòa đến giáp Ân Hữu	540		630
	- Từ Cầu Bến Bó đến ngã ba Gia Đức (Khu quy hoạch cây xăng đầu)	630		720
	- Từ ngã ba Gia Trị (trước UBND xã) đến Mương Lỗi	720		810
	- Từ Mương Lỗi đến ngã ba nhà ông Thanh (hướng đi Gia Trị)	540		630

Đường liên xã	- Từ nhà ông Hồ Cán (thôn Đức Long) đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Xuân (thôn Gia Trị)	400		400
	- Từ cầu Đồng Tròn thôn Gia Trị đến cầu Cửa Khâu giáp TT. Tăng Bạt Hổ	400		600
	- Từ nhà ông Thanh đến trường tiểu học thôn Gia Trị	400		540
	- Từ nhà nghỉ huy Hùng đến nhà ông Hoàng Beo thôn Đức Long.			300
	- Từ nhà ông Lãng đến nhà ông Đặng Á thôn Vĩnh Hòa			300
	- Từ ĐT.630 đến nhà ông Đặng Thành Sơn thôn Khoa Trường			300
	- Từ ĐT.630 quán sửa xe ông huy đến nhà ông Huỳnh Chút (thôn Phú Thuận)			300
	- Từ nhà ông Hồ Minh Vương đến hết nhà ông Nguyễn Ngọc Minh (Bưởi)			300
	- Từ nhà Huỳnh Thị Tri đến hết trường mầm non thôn Đức Long			300
<u>Xã Ân Phong</u>				
Đường liên xã	- Từ cầu Tự Lực đến hết nhà ông Bùi Tấn Lộc (thôn An Thiện)		810	900
	- Từ hết nhà ông Trần Văn Cường đến hết nhà ông Lê Văn Công (An Đôn)		360	400
	- Từ Cổng Bản gần bến xe cũ đến nhà bà Phan Thị Lợi	600		700
	- Từ nhà bà Phan Thị Lợi đến ngã ba nhà ông Toàn đi theo tuyến mới đến giáp Ân Tường Đông			1.100
	- Từ ngã 3 nhà ông Toàn theo tuyến đường cũ đến giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn	600		700
	- Từ ngã 3 Cầu Giáo Ba đến Cầu Vực Lỡ (thôn An Hòa)	360		400
	- Từ cầu Vực Lỡ đến giáp ngã 3 đường đi cầu Vườn Kèo đến cầu Vườn Kèo			360
<u>Xã Ân Thanh</u>				
	- Từ Cầu Phong Thạnh cũ đến giáp ngã tư Cầu Phong Thạnh mới	1.100		1.300

Đường liên xã	- Từ đầu Cầu Phong Thạnh mới đến nhà ông Dũng (hướng đi UBND xã)	810		1.100
	- Từ ngã tư Cầu Phong Thạnh mới đến ngã ba nhà ông Hào	990		1.100
	- Từ ngã ba nhà ông Hào đến cuối đồng Xe Thu	900		1.100
	- Từ cuối đồng Xe Thu qua UBND xã đến ngã ba cây Bô Đề	810		900
	- Từ ngã ba cây Bô Đề đến nhà văn hóa thôn Phú Văn	400		600
	- Từ nhà văn hóa thôn Phú Văn, qua Hội An đến cầu Bà Phú đến giáp Đại Định-An Mỹ	400		600
	- Từ nhà ông Hào đến hết nhà ông Mười (gần ngã ba An Thường 2)	810		900
	- Từ nhà bà Lê Thị Phúc (ngã 3 An Thường 2) đến giáp đường DT638 (hướng đi Vạn Hội)	450		450
	- Từ ngã ba nhà bà Lê Thị Tiếp (thôn An Thường 1) đi cầu Đồng Tròn (giáp thôn Gia Trị, xã Ân Đức)			450
	- Từ ngã ba nhà bà Trần Thị Mùa đến giáp cầu Phú Văn			700
Đường nội bộ khu tái định cư	- Các lô đất thuộc khu tái định cư Gò Sặc trừ các lô đất nằm trực đường liên huyện tuyến từ giáp ranh nhà ông Mười đến giáp Ân Tín (hướng đi Mỹ Thành)			450
<u>Xã Ân Tín</u>				
Đường liên xã	- Từ ngã ba Năng An đến Cầu Cây Me Vĩnh Đức, bao gồm khu vực Chợ đầu cầu Mỹ Thành và Chợ Đồng Dài (trừ đoạn DT 638)	990		1.100
	- Từ ngã ba Năng An (cổng làng) đến Cầu Ké Năng An	400		600
	- Từ Cầu Cây Me, Vĩnh Đức đến nhà ông Hòe, Vĩnh Đức	450		500
	- Từ ngã ba nhà ông Cảnh đến nhà ông Luỗi (đường cây Thị) thôn Vạn Hội 1			300
<u>Xã Ân Mỹ</u>				
	- Từ nhà bà Hạnh (thôn Đại Định giáp thôn Năng An) đến ngã ba nhà ông Nền - ngã ba Cây Mai			400

Đường liên xã	- Từ ngã ba nhà ông Nền đi ngã ba nhà ông Tốt			350
	- Từ ngã ba cây săng Hoa Sen (ĐT 629) đến trạm thủy nông Hoài Nhơn			350
<u>Xã Ân Tường Đông</u>				
Đường liên xã	- Từ nhà bà Đào (phía không thuộc ĐT 638) theo tuyến đường mới đến giáp thôn An Hậu, xã Ân Phong		600	900
	- Từ giáp ngã 3 đường mới với đường cũ theo tuyến đường cũ đến hết trường mẫu giáo thôn Diêu Tường (giáp ngã ba đường mới với đường cũ)		600	600
	- Từ cầu Suối Giáp đến nhà quản lý hồ Thạch Khê (không tính các lô đất mặt tiền đường tiếp giáp ĐT 638)			400
	- Từ ngã 3 gần cửa hàng xăng dầu Trường Vũ đến giáp ngã ba gần nhà văn hóa thôn Thạch Long 2 (Không tính các lô đất mặt tiền đường tiếp giáp ĐT 638)			350
	- Từ ngã 3 nhà ông Hồ Văn Bình giáp ĐT 638 đến nhà văn hóa thôn Thạch Long 2			300
	- Từ ngã 3 nhà ông Võ Đình Thuận giáp ĐT 638 đến nhà ông lý Hòa Lợi (giáp ĐT 638)			300
	- Từ ngã 3 nhà bà Đồng Thị Tuyết giáp ĐT 630 đến ngã 3 đường xuống trang trại chăn nuôi Hải Đảo			300
	- Từ ngã 3 giáp ĐT 638 (hướng vào nhà văn hóa thôn Tân Thành) đến nhà ông Võ Kim Tròn (giáp ĐT 638)			300

75

**BẢNG GIÁ SỐ 8
PHỤ LỤC SỐ 4**

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN PHÙ MỸ

(Kèm theo Quyết định số 84/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn...đến đoạn	Giá đất theo QĐ số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh	Giá đất theo QĐ số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh	Giá đất sửa đổi, bổ sung
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÙ MỸ				
1	Lê Hồng Phong	- Trộn đường	1.700		2.200
2	Tây Sơn	- Từ Quốc lộ 1A (Bảo hiểm xã hội cũ) đến giáp đường Lê Lợi	3.600		3.600
		- Từ ngã tư đường Lê Lợi (Trụ sở thôn An Lạc Đông 1) đến giáp đường tránh	1.700		2.500
3	Trần Phú	- Từ ngã 3 nhà ông Phùng đến Quốc lộ 1A	1.400		2.100
4	Trần Quang Diệu	- Trộn đường	1.300		1.500
II	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Đường tỉnh lộ 632 (Phù Mỹ - Bình Dương)	- Từ Cầu Bình Trị đến giáp cổng gần đường vào trường THCS Mỹ Quang	1.600		2.000
		- Từ cổng gần đường vào trường THCS Mỹ Quang đến giáp cầu Cù Lả xã Mỹ Chánh Tây	900		1.000
		- Từ cầu Cù Lả (xã Mỹ Chánh Tây) đến Cầu Ngô Trang (xã Mỹ Chánh)	900		1.400
2	Xã Mỹ Lộc				
	Các khu dân cư ven QL 1A	- Khu dân cư đường QH 6m đoạn từ Cổng bà Hàn đến Cầu ông Diệu - Khu dân cư đường QH 6m đoạn từ Cầu ông Diệu đến giáp ngã 3 Vạn An			1.200 1.000
3	Xã Mỹ Phong				
	Các tuyến đường trong KDC nông thôn	Các lô đất tiếp giáp với đường xung quanh chợ Cây Đa			400
	Xã Mỹ Hiệp				

4	Đường từ QL 1A (nhà ông Bích thôn Vạn Thiện, xã Mỹ Hiệp) đến giáp mương K3 thôn Hữu Lộc, xã Mỹ Hiệp	- Đoạn từ QL 1A (nhà ông Bích) đến giáp đường sắt		1.000
		- Đoạn từ đường sắt đến giáp mương K3 thôn Hữu Lộc		600
	Đường từ QL 1A (trụ sở thôn Bình Long, xã Mỹ Hiệp) đến giáp đường tỉnh lộ 638 thôn Vạn Phước Tây	- Đoạn từ QL 1A (trụ sở thôn Bình Long) đến giáp đường sắt		1.000
		- Đoạn từ đường sắt đến giáp đường tỉnh lộ 638 thôn Vạn Phước Tây		600
	Đường từ QL 1A (trụ sở HTXNN 1, xã Mỹ Hiệp) đến giáp đường tỉnh lộ 638	- Đoạn từ QL 1A (trụ sở HTXNN 1) đến giáp đường sắt		1.000
		- Đoạn từ đường sắt đến giáp đường tỉnh lộ tỉnh lộ 638		600
	Đường từ QL 1A (nhà ông Học, thôn Vạn Phước Đông, xã Mỹ Hiệp) đến hết Trường tiểu học số 1 Mỹ Hiệp			1.000
	Đường từ QL 1A (nhà ông Tuấn, thôn An Trinh, xã Mỹ Hiệp) đến giáp nhà ông Phúc thôn An Trinh (hết đường)			1.000
	Đường từ QL 1A (Cây số 7, thôn An Trinh, xã Mỹ Hiệp) đến giáp ngã 3 đội 1, thôn An Trinh (nhà ông Thắng) và đoạn từ cầu Đình đến giáp nhà ông Hòa (giáp đường Nhà Đá - An Lương)	- Đoạn từ QL 1A (cây số 7) đến giáp cầu Đình		1.000
		- Đoạn từ cầu Đình đến giáp đến giáp ngã 3 đội 1, thôn An Trinh (nhà ông Thắng)		600
		- Đoạn từ cầu Đình Đình đến giáp nhà ông Hòa (giáp đường Nhà Đá - An Lương)		600
	Đường từ QL 1A (đường phía Nam chợ Tân Dân, xã Mỹ Hiệp) đến giáp nhà ông Sang thôn An Trinh (trộn đường) và các tuyến đường nội bộ chợ Tân Dân, xã Mỹ Hiệp			1.500
	Đường từ QL 1A (nhà ông Đức, thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp) đến giáp đường tỉnh lộ 638	- Đoạn từ QL 1A (nhà ông Đức, thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp) đến giáp đường sắt		1.000
		- Đoạn từ đường sắt đến giáp đường tỉnh lộ 638		600
	Đường từ QL 1A (Ngã tư Nhà Đá, xã Mỹ Hiệp) đến giáp đường tỉnh lộ 638	- Đoạn từ QL 1A (Ngã tư nhà đá) đến giáp đường đường sắt		1.500
		- Đoạn từ đường sắt đến giáp đường tỉnh lộ 638 thôn Đại Thuận		800
	Đường từ QL 1A (Tủ Trạm xá xã, thôn Đại Thuận, xã Mỹ Hiệp) đến giáp đường sắt			1.500
	Đường từ QL 1A (Trụ sở HTXNN 2, xã Mỹ Hiệp) đến giáp trụ sở thôn Tú Dương, xã Mỹ Hiệp			600
	Đường từ QL 1A (Nhà bà Lộc, thôn Thạnh An, xã Mỹ Hiệp) đến giáp đường tỉnh lộ 638	- Đoạn từ QL 1A (Nhà bà Lộc, thôn Thạnh An, xã Mỹ Hiệp) đến giáp đường sắt		1.000
		- Đoạn từ đường sắt đến giáp đường tỉnh lộ 638		600

	Đường từ QL 1A (cầu Sạp, thôn Trà Bình Đông, xã Mỹ Hiệp) đến giáp đường tỉnh lộ 638	- Đoạn từ từ QL 1A (cầu Sạp, thôn Trà Bình Đông, xã Mỹ Hiệp) đến giáp đường sắt			1.000
		- Đoạn từ đường sắt đến giáp đường tỉnh lộ 638			600
	- Các tuyến đường trong khu dân cư Đồng Cát thôn Vạn Phước Đông lộ giới 16m				2.000
	- Các tuyến đường trong khu dân cư Bao Tuyền thôn An Trinh, lộ giới 5m				700
	- Các tuyến đường trong khu dân cư mới thôn Đại Thuận, lộ giới 10m				1.500
5	Xã Mỹ Tài				
	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư Dẹo Hòn Than, xã Mỹ Tài lộ giới từ 10m - 12m				570
	Đường từ giáp Ngã tư đường Nhà Đá - An Lương (Cây xăng Dầu Vạn Phước, thôn Vạn Ninh 1, xã Mỹ Tài) đến giáp nhà ông Diệp Tấn Lộc, thôn Vạn Ninh 1, đường QH 20m				850
6	Xã Mỹ Quang				
	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư mới	Các lô đất tiếp giáp mặt đường gom khu QH dân cư thôn Tường An (đọc QL 1A đoạn từ cầu Tường An đến đường Nguyễn Thị Hân)			2.000
7	Xã Mỹ Thành				
	Các tuyến đường trong khu QH dân cư mới	- Các lô đất tiếp giáp mặt đường gom khu QH dân cư dọc tỉnh lộ 639 đoạn từ giáp xã Mỹ Chánh đến ngã 3 đường đi Vĩnh Lợi			750
		- Các lô đất tiếp giáp mặt đường gom khu QH dân cư dọc tỉnh lộ 639 đoạn từ ngã 3 đường đi Vĩnh Lợi đến giáp xã Mỹ Thọ			850
8	Xã Mỹ Thọ				
	- Đường từ ngã tư Chánh Trực xã Mỹ Thọ (giáp tỉnh lộ 639) đến giáp cầu Du				500
	- Đoạn từ ngã 3 Chánh Trạch 2 (nhà ông Thắng) đến giáp xã Mỹ Thành				500
	Các tuyến đường trong khu QH dân cư mới	- Các lô đất tiếp giáp mặt đường gom khu QH dân cư Bắc Bư điện			2.000
		- Các lô đất tiếp giáp mặt đường gom khu QH dân cư sân vận động cũ			900
9	Xã Mỹ Châu				
	Đường đi thị trấn Bình Dương đoạn từ ngã 3 ông Thọ, xã Mỹ Châu đến giáp ranh TT Bình Dương				350

**BẢNG GIÁ SỐ 8
PHỤ LỤC SỐ 5**

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN PHÙ CÁT

(Kèm theo Quyết định số 84/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn...đến đoạn	Giá đất theo QĐ số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh	Giá đất theo QĐ số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh	Giá đất sửa đổi, bổ sung
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN NGÔ MÂY				
	Đường phía Nam Cụm CN Gò Mít	Từ đường Mai Xuân Thưởng đến giáp đường Trần Cao Vân			720
	Đường phía Nam Nhà thờ Phù Cát	Từ đường Quang Trung đến giáp ngã ba đường Biên Cương - Núi Bà			720
	Đường bê tông phía Đông dòng suối Thỏ	Từ đường Phan Đình Phùng đến giáp đường 3 tháng 2			1.200
	Đường bê tông phía Tây dòng suối Thỏ	Từ đường Phan Đình Phùng đến giáp đường 3 tháng 2			1.200
II	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN CÁT TIỀN				
1	Khu 2,7ha				
	Đường bê tông Phương Phi	Từ Đường ĐT 639 đến đường số 1			1.500
2	Khu tái định cư vùng sạt lở ven biển Trung Lương				
	Đường nối từ đường trục KKT đến khu tâm linh Chùa Linh Phong	Từ Quốc lộ 19b đến giáp đường bê tông Phương Phi	2.700		5.000
	Đường số 5 (lộ giới 12m)	Từ đường số 2 đến giáp đường nối từ đường trục KKT đến khu tâm linh Chùa Linh Phong	1.800		2.400
	Đường số 6 (lộ giới 16m)	Từ khu 2,7 ha đến giáp đường nối từ đường trục KKT đến khu tâm linh Chùa Linh Phong	1.800		2.700
	Đường số 7 (lộ giới 12m)	Từ đường số 6 đến giáp đường số 9	1.800		2.400
	Đường số 8 (lộ giới 12m)	Từ đường số 6 đến giáp đường số 19	1.800		2.400
	Đường số 9 (lộ giới 16m)	Từ đường số 2 đến giáp đường số 2	1.800		2.700
	Đường số 10 (lộ giới 12m)	Từ đường số 2 đến giáp đường nối từ đường trục KKT đến khu tâm linh Chùa Linh Phong	1.800		2.400

3	Khu tái định cư Nút T24				
	Đường bê tông	Từ lớp mẫu giáo Trung Lương đến nhà ông Lê Thị			1.300
4	Khu quy hoạch tây suối Lỗi (Khu 1,5ha)				
	Đường số 1	Từ Quốc lộ 19B đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Nhac	900		1.300
	Các tuyến đường còn lại trong khu 1,5ha		630		1.000
5	Khu quy hoạch dân cư Phường Phi năm 2018				
	Đường bê tông phía nam KDC	Từ đường số 1 đến đường bê tông phía tây			1.500
	Các tuyến đường còn lại				1.300
6	Các tuyến đường bê tông, đường đất trên địa bàn thị trấn				
	Đường bê tông Tân Tiến	Từ Đê sông Đại An đến hết nhà bà Huỳnh Thị Tân			500
	Đường bê tông Tân Tiến	Từ nhà ông Quách Đình Long nhà bà Võ Thị Phương			500
	Đường bê tông Tân Tiến	Từ đê sông Đại An đến hết nhà ông Nguyễn Thanh Văn			500
	Đường bê tông Tân Tiến	Từ đê sông Đại An đến hết nhà ông Đồng Như Sự			500
	Đường bê tông Tân Tiến	Các tuyến đường bê tông nội bộ xóm Sông Chùa			500
	Đường bê tông Tân Tiến	Từ Đê sông Kôn đến hết nhà bà Lê Thị Bảy			500
	Đường bê tông Trường Thạnh	Từ QL19B đến hết nhà ông Bùi Thanh Dũng			700
	Đường bê tông Trường Thạnh	Từ QL19B đến nhà bà Nguyễn Thị Thu			800
	Đường bê tông Trường Thạnh	Từ QL19B đến khu Tân Phú Càng Dương			800
	Đường bê tông Phương Thái	Từ QL19B đến nhà ông Nguyễn Văn Tuấn			1.000
	Đường bê tông Phương Thái	Từ QL19B đến nhà ông Lê Quang Khanh			1.000
	Đường bê tông Phương Thái	Từ QL19B đến nhà bà Đặng Thị Sáu			1.000
	Đường bê tông Phương Thái	Từ QL19B đến nhà ông Huỳnh Hữu Phước			1.000
	Đường bê tông Phương Thái	Từ QL19B đến nhà ông Phạm Minh Hoàng			1.000
	Đường bê tông Phương Thái	Từ nhà ông Lê Đức Hậu đến nhà ông Không Văn Nam			1.000
	Đường bê tông Phương Phi	Từ QL19B đến nhà ông Nguyễn Tôn			1.300
	Đường đất Phương Phi	Từ nhà ông Trần Nhi đến nhà ông Phan Hữu Thuận			1.000
	Đường bê tông Phương Phi	Từ QL19B đến nhà ông Mai Thành Tâm			1.300
	Đường bê tông Phương Phi	Từ nhà ông Đoàn Văn Chi đến nhà ông Đoàn Thái Tâm			1.000
	Đường bê tông Phương Phi	Từ đường ĐT639 đến nhà ông Trần Đình Cẩn			1.300
	Đường bê tông Phương Phi	Từ trụ sở khu phố Phương Phi đến chợ Kê Thử			1.300
	Đường bê tông Phương Phi	Từ đường ĐT639 đến nhà ông Phạm Đình Dung			1.300
	Đường bê tông Phương Phi	Từ đường ĐT639 đến nhà ông Trần Mượn			1.300
	Đường đất Phương Phi	Từ Lớp Mẫu giáo Phương Phi đến nhà ông Trần Văn Phương			1.000

25

	Đường đất Phương Phi	Từ nhà ông Phạm Đình Dung đến nhà ông Nguyễn Văn Bi			1.000
	Đường đất Phương Phi	Từ đường ĐT639 đến nhà ông Nguyễn Tôn			1.000
	Đường bê tông Phú Hậu	Từ đường QL19B đến nhà bà Nguyễn Thị Thống			1.300
	Đường bê tông Phú Hậu	Từ đường QL19B đến nhà ông Trần bảy			1.300
	Đường bê tông Phú Hậu	Từ nhà ông Phan Văn Thanh đến QL19B			1.300
	Đường bê tông Phú Hậu	Từ nhà ông Hồ Đức Anh đến nhà Từ đường họ Trần			1.300
	Đường bê tông Phú Hậu	Từ khu TĐC đến nhà bà Nguyễn Thị Mười			1.300
	Đường bê tông Phú Hậu	Từ khu TĐC đến nhà ông Nguyễn Thanh Quang			1.300
	Đường bê tông Phú Hậu	Từ đường QL19B đến nhà bà Lê Thị Thu Thu			1.000
	Đường bê tông Phú Hậu	Từ đường QL19B đến hết nhà ông Đỗ Ngọc Long			1.300
	Đường bê tông Phú Hậu	Từ đường ĐT639 đến hết nhà ông Lê Giới			1.300
	Đường bê tông Phú Hậu	Từ đường ĐT639 đến hết nhà bà Võ Thị Ngọ			1.000
	Đường bê tông Phú Hậu	Từ đường ĐT639 đến cầu Xóm Đàng			1.000
	Đường đất Phú Hậu	Từ đường ĐT639 đến đường trục KKT Nhơn Hội			800
	Đường đất Phú Hậu	Từ đường ĐT639 đến đường trục KKT Nhơn Hội nối dài			800
	Đường bê tông Trung Lương	Từ đường bê tông Chánh Tân đến nhà ông Nguyễn Hùng Anh			1.300
	Đường bê tông Trung Lương	Từ đóc Hội đến nhà bà Nguyễn Thị Dung			1.300
	Đường bê tông Trung Lương	Từ đường ĐT639 đến đường bê tông Chánh Tân			1.300
	Đường bê tông Trung Lương	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hàng đến quán Vườn tra			1.300
	Đường bê tông Trung Lương	Từ nhà ông Phan Văn Mật đến nhà ông Lê Văn Mai			1.300
7	Các tuyến đường còn lại				
	Thuộc khu phố Phú Hậu, Trung Lương và Phương Phi				500
	Thuộc khu phố Phương Thái và Trường Thạnh)				400
	Thuộc khu phố Chánh Đạt và Tân Tiến)				300
III	GIÁ ĐẤT DÂN CƯ VEN TRỤC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1A, TỈNH LỘ				
1	Tuyến đường Quốc lộ 19B (từ Cát Tiến đi Kiên Mỹ)	Từ hòn đá Chẹt đến ranh giới xã Cát Hưng	800		1.200
		Từ ranh giới xã Cát Hưng đến ngã 3 đường nối Quốc lộ 19B đến đường trục khu kinh tế nối dài	800		800
2	Đường trục KKT nối dài	Từ Nút T24 đến giáp xã Cát Chánh (đoạn Cát Tiến)			5.000
		Từ cầu Cát Chánh (lý trình Km3+123) đến giáp ranh xã Cát Thắng (nhà bà Trần Thị Ngát) (đoạn Cát Chánh)			3.000
3	Đường trục KKT Nhơn Hội	Từ Nút T24 đến giáp ranh giới xã Cát Chánh			5.000
IV	GIÁ ĐẤT DÂN CƯ VEN TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ				
1	Xã Cát Hải				

25

Đường ĐS3 (Khu trung tâm xã Cát Hải)	Trộn tuyến đường			450
Đường ĐS 1 lộ giới 10 m, Khu qui hoạch dân cư Tân Thắng năm 2020	Trộn tuyến đường			450
Đường ĐS 2 lộ giới 10 m, Khu qui hoạch dân cư Tân Thắng năm 2020.	Trộn tuyến đường			450
Đường ĐS 3 lộ giới 10 m, Khu qui hoạch dân cư Tân Thắng năm 2020.	Trộn tuyến đường			450
Đường ĐS 4 lộ giới 6 m, Khu qui hoạch dân cư Tân Thắng năm 2020.	Trộn tuyến đường			400
Đường ĐS 5 lộ giới 6 m, Khu qui hoạch dân cư Tân Thắng năm 2020.	Trộn tuyến đường			400
Đường hiện trạng lộ giới 10m, Khu qui hoạch dân cư Tân Thắng năm 2016.	Trộn tuyến đường			450
Khu Tái định cư tuyến đường ven biển thôn Tân Thanh				
Đường ĐS4 (lộ giới 12m, giáp đường ĐT.639) (đối với các lô góc nhân thêm hệ số 1,2)	Trộn tuyến đường			3.360
Đường ĐS5 (lộ giới 14m) (đối với các lô góc nhân thêm hệ số 1,2).	Trộn tuyến đường			3.150
Khu Tái định cư tuyến đường ven biển thôn Chánh Oai				
Đường ĐS1 (lộ giới 16m) (đối với các lô góc nhân thêm hệ số 1,2).	Trộn tuyến đường			2.900
Đường ĐS2 (lộ giới 14m) (đối với các lô góc nhân thêm hệ số 1,2).	Trộn tuyến đường			2.800
Đường ĐS3 (lộ giới 14m) (đối với các lô góc nhân thêm hệ số 1,2).	Trộn tuyến đường			2.800
Tiếp giáp đường ĐT 639. (lộ giới 12m) (đối với các lô góc nhân thêm hệ số 1,2).	Trộn tuyến đường			3.000
Khu Tái định cư tuyến đường ven biển thôn Tân Thắng				
Đường ĐS1 (lộ giới 12m, giáp đường ĐT.639 mới) (đối với các lô góc nhân thêm hệ số 1,2).	Trộn tuyến đường			3.000
Đường ĐS2 (lộ giới 13m) (đối với các lô góc nhân thêm hệ số 1,2).	Trộn tuyến đường			2.900
Đường ĐS3 (lộ giới 13m) (đối với các lô góc nhân thêm hệ số 1,2).	Trộn tuyến đường			2.800

	Đường ĐS7 (lộ giới 19m) (đối với các lô góc nhân thêm hệ số 1,2).	Trộn tuyến đường			3.000
2	Xã Cát Hưng				
	Đường bê tông xi măng	Từ đường Quốc lộ 19B đến Hồ Mỹ Thuận	450		600
	Đường nội bộ số 1 điểm dân cư thôn Hưng Mỹ 2	Từ đường đi qua xã Cát Thắng đến giáp đường nội bộ số 4 của điểm dân cư thôn Hưng Mỹ 2			700
	Đường nội bộ số 2 điểm dân cư thôn Hưng Mỹ 2	Từ đường đi qua xã Cát Thắng đến giáp đường nội bộ số 4 của điểm dân cư thôn Hưng Mỹ 2			530
	Đường nội bộ số 3 điểm dân cư thôn Hưng Mỹ 2	Từ đường nội bộ số 1 đến giáp khu dân cư hiện có			530
3	Xã Cát Nhơn				
	Đường trong khu Tái định cư thôn Chánh Mẫn, xã Cát Nhơn	Các tuyến đường nội bộ trong Khu tái định cư			400
	Khu dân cư năm 2018 (phía Nam đường Quốc lộ 19B) thôn Chánh Nhơn				
	Đường tiếp giáp đường Quốc lộ 19B	Trộn tuyến đường			750
	Khu dân cư năm 2019 trước Cụm công nghiệp, phía Nam đường Quốc lộ 19B) thôn Liên Trì				
	Đường tiếp giáp đường Quốc lộ 19B	Trộn tuyến đường			950
4	Xã Cát Tân				
	Khu TĐC trước nhà hàng Thủy Tài				
	Đường gom tiếp giáp hành lang đường Quốc lộ 1A	Trộn tuyến đường			4.000
	Khu TĐC phía Nam cầu Kiều An (Đông QL 1A)				
	Đường gom tiếp giáp hành lang đường Quốc lộ 1A	Trộn tuyến đường			4.000
	Khu TĐC phía Nam cầu Kiều An (Tây QL 1A)				
	Đường gom tiếp giáp hành lang đường Quốc lộ 1A	Trộn tuyến đường			4.000
	Khu TĐC trước Nhà Thờ (Tây QL 1A)				
	Đường gom tiếp giáp hành lang đường Quốc lộ 1A	Trộn tuyến đường			4.000
	Khu TĐC trước Nhà Thờ (Đông QL 1A)				
	Đường gom tiếp giáp hành lang đường Quốc lộ 1A	Trộn tuyến đường			4.000
	Khu TĐC trước cây xăng (Đông QL 1A)				

	Đường gom tiếp giáp hành lang đường Quốc lộ 1A	Trộn tuyến đường			4.000
	Khu TDC trước cây xăng (Tây QL 1A)				
	Đường gom tiếp giáp hành lang đường Quốc lộ 1A	Trộn tuyến đường			4.000
	Đường bê tông mặt sau khu Nam cầu Kiều An (Đông Quốc lộ 1A, khu TĐC)	Trộn đường			2.500
5	Xã Cát Khánh				
	Đường bê tông xi măng	Từ đường ĐT 639 đến ngã ba đi Phú Long và Phú Đông (đoạn còn lại)			350
	Đường bê tông xi măng	Từ đường ĐT 633 đến ngã tư (quán Bách Thịnh)			700
	Khu tái định cư An Quang Đông				
	Khu tái định cư An Quang Đông	Đối với các lô đất tiếp giáp đường nội bộ ĐN2 (lộ giới 14m), đường ĐN3 (lộ giới 14) và đường DD2 (lộ giới 14), đoạn từ giáp đường ĐN4 đến giáp đường ĐN2 (đối với các lô góc nhân thêm hệ số 1,2)			1.400
	Khu quy hoạch dân cư Nan Ngãi An				
	Đường bê tông (BN3)	Trộn tuyến đường			1.400
	Đường bê tông (ĐT1, ĐT2)	Trộn tuyến đường			1.400
	Đường nhựa	Từ đường ĐT 639 đến ngã tư (quán Bách Thịnh)			1.600
	Khu quy hoạch dân cư Ngãi An				
	Đường số 2	Trộn tuyến đường			1.000
	Khu quy hoạch dân cư thôn Thắng Kiên, An nhuận				
	Đường bê tông (BN1, BN2, BN3, BN4, BN5, BN6, BN7, BN8)	Trộn tuyến đường			1.000
	Đường bê tông (ĐT1, ĐT2, ĐT3, ĐT4, ĐT5, ĐT6, ĐT7, ĐT8, ĐT9)	Trộn tuyến đường			1.000
6	Xã Cát Hanh				
	Khu tái định cư Quốc lộ 1A thôn Vĩnh Tường				
	đường bê tông tiếp giáp đường Quốc lộ 1A (từ khu dân cư hiện trạng đến cầu ông Đốc)	Trộn tuyến đường			2.000
	đường bê tông tiếp giáp đường Quốc lộ 1A (từ cầu ông Đốc đến cây xăng số 7)	Trộn tuyến đường			1.600

**BẢNG GIÁ SỐ 8
PHỤ LỤC SỐ 6**

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN TUY PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn...đến đoạn	Giá đất theo QĐ số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh	Giá đất theo QĐ số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh	Giá đất sửa đổi, bổ sung
I	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC THỊ TRẤN ĐIỀU TRỊ				
1	Khu quy hoạch dân cư Đội 6 - Thôn Luật Lễ	ĐS1 - lộ giới 13m			2.600
		ĐS2 - lộ giới 13m			2.000
		ĐS3 - lộ giới 13m			2.000
		ĐS4 - lộ giới 12m			1.600
		ĐS5 - lộ giới 12m			1.500
		ĐS6 (lộ giới 12m)			1.400
		ĐS2 (đoạn từ lô số 9 đến lô 16)			1.300
II	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Xã Phước Thuận				
	Tuyến T9	Tuyến đê đông dọc sông Hà Thanh từ đầu cầu Trắng mới Quảng Vân (giáp tuyến T3) đến công Lạch Gió			1.400
	Khu quy hoạch dân cư Quảng Vân	Đường lộ giới 6m			1.000
2	Xã Phước An				
	Trục đường chính xã	Đoạn từ nhà Sính đến UBND xã	380		450
		Đoạn đường từ Quán Cẩm đến Ngõ Nhân			450
		Tuyến đường từ kho K6 (tính từ đường sắt) đến giáp Công ty TNHH TM Hoàng Giang			500
		Đoạn từ QL19C đến nhà Sính (chấn đường sắt)			3.000
3	Xã Phước Quang				
	Khu quy hoạch dân cư Trung tâm xã, thuộc thôn Định Thiện Tây	Đường lộ giới 14 m			1.000
		Đường lộ giới 15 m			1.100
		Đường lộ giới 16 m			1.200
		Đường lộ giới 18 m			1.300

(Chữ ký)

4	Xã Phước Thành				
	Trục đường chính xã	Đoạn từ giáp Quốc lộ 19C đến hết khu QH dân cư gần Công ty Thắng Lợi thuộc thôn Bình An 1 (lộ giới 14 m)			1.500
	Khu Quy hoạch dân cư gần Công ty Thắng Lợi thuộc thôn Bình An 1	Đường lộ giới 12m			1.200
		Đường lộ giới 9m			1.000
	Các đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm xã Phước Thành (thôn Cảnh An 1)	ĐS4 - lộ giới 8m			800
		ĐS6 - lộ giới 14m			1.000
		ĐS9 - lộ giới 12m			1.000
5	Xã Phước Hiệp				
	Trục đường liên xã	Tuyến ĐH42 (từ cầu Sông Tranh đến giáp cầu Tuân Lễ)			1.800
		Đường từ tháp Bánh Ít đến hết ranh giới xã Phước Hiệp (đèo Xuân Mỹ)			1.000
		Đoạn từ chợ Tỉnh Giang đến thắt Cao Đài			900
		Đoạn từ giáp ĐH42 đến giáp khu quy hoạch dân cư thôn Lục Lễ			900
	Khu quy hoạch Trung tâm xã (dưới nhà ông Sang thôn Lục Lễ)	ĐS11, lộ giới 8m			800
		ĐS4, lộ giới 6m			600
		ĐS8, lộ giới 7m			600
		ĐS12, lộ giới 8m			600
6	Xã Phước Lộc	Đoạn từ cầu Đồ đến giáp Quốc lộ 19 mới			1.000
7	Xã Phước Hòa				
	Khu quy hoạch dân cư Đông Bắc xã Phước Hòa	Đường lộ giới 30 m			4.000
		Đường lộ giới 24 m			3.500
		Đường lộ giới 14 m			3.200
		Đường lộ giới 12 m			3.000
		Đường lộ giới 6 m			1.500

**BẢNG GIÁ SỐ 8
PHỤ LỤC SỐ 7**

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN TÂY SƠN

(Kèm theo Quyết định số **81**/2021/QĐ-UBND ngày **17**/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn...đến đoạn	Giá đất theo QĐ số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh	Giá đất theo QĐ số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh	Giá đất sửa đổi, bổ sung
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÚ PHONG				
I	CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ				
	Khu quy hoạch Khu đô thị mới phía Nam Quốc lộ 19, thị trấn Phú Phong	Các tuyến đường nội bộ (chưa đặt tên)			3.500
B	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Đường Phú Phong đi Hàm Hô (Tuyến phía Tây)	Đoạn từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến ranh giới xã Tây Phú - thị trấn Phú Phong	2.000		3.000
		Đoạn từ ranh giới xã Tây Phú - thị trấn Phú Phong đến Trường Tiểu học số 2 xã Tây Phú	1.000		1.500
		Đoạn từ hết Trường Tiểu học số 2 xã Tây Phú đến nghĩa trang Gò Hoàng	600		1.000
		Đoạn còn lại	300		500
2	Đường Phú Phong - Hàm Hô (tuyến phía Đông)	- Đoạn từ đường Quang Trung đến ranh giới thị trấn Phú Phong và xã Tây Phú	3.500		4.500
		- Đoạn từ ranh giới thị trấn Phú Phong - Tây Phú đến Km số 2	1.000		1.500
		- Đoạn từ Km số 2 đến khu du lịch Hàm Hô	300		500

**BẢNG GIÁ SỐ 8
PHỤ LỤC SỐ 9**

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN VĨNH THẠNH

(Kèm theo Quyết định số 81 /2021/QĐ-UBND ngày 17 /12/2021 của UBND tỉnh Bình Định)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn...đến đoạn	Giá đất theo QĐ số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh	Giá đất theo QĐ số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh	Giá đất sửa đổi, bổ sung
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VĨNH THẠNH					
1	Nguyễn Huệ	- Đoạn từ Suối Xem đến hết Trường Tiểu học thị trấn Vĩnh Thạnh	950		950
		- Đoạn từ Trường Tiểu học thị trấn Vĩnh Thạnh đến Suối Chùa	1.500		1.500
		- Đoạn từ Suối Chùa đến giáp cầu Hà Rơn	1.350		1.350
2	Đường 6 tháng 2	- Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ (ngã 3 nhà ông Nguyễn Đức Chánh đến giáp đường Nguyễn Trung Tín)	1.050		1.050
		- Đoạn từ giáp đường Nguyễn Trung Tín đến giáp đường Nhà văn hoá Khu phố Định An			530
3	Trần Quang Diệu	- Đoạn từ giáp đường bờ kè Sông Kôn đến giáp Suối Chùa	530		530
		- Đoạn từ giáp Suối Chùa đến hết nhà ông Duy (điện cơ)	530		530
4	Bùi Thị Xuân	- Đoạn từ nhà ông Lê Văn Tám đến giáp đường phía Bắc Trung tâm y tế huyện	380		380
		- Đoạn đường từ ngã tư nhà bà Võ Thị Điều đến giáp đường Ngô Mỹ	750		750

5	Võ Văn Dũng	- Trộn đường	510		510
6	Huỳnh Thị Đào	- Trộn đường	750		750
7	Ngô Mây	- Trộn đường	530		530
8	Xuân Diệu	- Trộn đường	750		750
9	Đô Đốc Bảo	- Trộn đường	1.150		1.150
10	Nguyễn Trung Tín	- Đoạn đường từ giáp cầu Vĩnh Hiệp đến giáp đường Nguyễn Huệ	1.050		1.050
		- Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ đến ngã tư đường đi Làng L7	750		750
		- Đoạn từ giáp ngã tư đường đi Làng L7 đến cuối khu phố KonKring	450		450
11	Mai Xuân Thường	- Trộn đường	530		530
12	Các tuyến đường trong thị trấn	- Đoạn từ cầu Hà Rơn đến giáp đường Nguyễn Trung Tín (Đường bờ kè Sông Kôn)			530
		- Đoạn từ giáp Suối Chùa đến giáp cầu Định Bình (Đường bờ kè Các tuyến đường Sông Kôn)			530
		- Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ (Đoạn phía Nam cây xăng Chí Tín) đến giáp đường Bùi Thị Xuân			530
		- Các đoạn đường quy hoạch khu dân cư phía Nam và phía Bắc UBND thị trấn Vĩnh Thạnh			530
		- Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ (Nhà Văn hóa khu phố Định An) đến giáp đường bờ kè Sông Kôn	360		530

BẢNG GIÁ SỐ 9
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG THỊ XÃ AN NHƠN

(Kèm theo Quyết định số **81** /2021/QĐ-UBND ngày **17**/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn...đến đoạn	Giá đất theo QĐ số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh	Giá đất theo QĐ số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh	Giá đất sửa đổi, bổ sung
A	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHỐ THỊ XÃ				
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH				
1	Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Văn Linh, khu vực Vĩnh Liêm, phường Bình Định	Đường gom Nguyễn Văn Linh (đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ ngã ba đường Hồ Sĩ Tạo đến giáp phường Nhơn Hưng), lộ giới 23m, tìm đường về phía Đông			5.600
		Đường QH ĐS1, ĐS7, lộ giới 20m			5.000
		Đường QH ĐS3, ĐS6, lộ giới 26m			5.000
		Đường QH ĐS5, lộ giới 16m			4.800
		Các đường quy hoạch còn lại			4.500
II	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG NHƠN HƯNG				
1	Tuyến bê tông khu vực khu vực Chánh Thạnh	Đường Trường Chinh đến Bờ Lũy	530		600
2	Lê Lai (thuộc Khu QHDC Khu vực Cẩm Văn)	Đoạn còn lại	600		650
3	Lương Đình Cúa (Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh)	Từ đường Trường Chinh đến giáp ranh xã Nhơn An	680		750
4	Nguyễn Du (Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh)	Từ đường sắt đến giáp đường Trường Chinh	600		650
5	Tôn Thất Tùng	Trộn đường	600		650
6	Hoàng Hoa Thám	Trộn đường	600		650

7	Khu QHDC Cẩm Văn năm 2019	Đường quy hoạch DS1, lộ giới 14m			600
		Đường quy hoạch DS2, lộ giới 14m			600
		Đường quy hoạch DS3, lộ giới 16m			600
		Đường quy hoạch DS4, lộ giới 16m			600
		Đường quy hoạch DS5, lộ giới 16m			600
		Đường quy hoạch DS6, lộ giới 14m			600
8	Khu QHDC Phò An năm 2013	Đường quy hoạch DS1, lộ giới 10m			500
		Đường quy hoạch DS2, lộ giới 10m			500
		Đường quy hoạch DS3, lộ giới 10m			500
III GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG NHƠN HÒA					
1	Trường Thi	Trộn đường (Từ Quốc lộ 19 đến Cầu Trường Thi, phường Nhơn Hòa)	1.300		2.000
2	Yết Kiêu	Tuyến đường lộ giới $\geq 5m$ từ Nhà ông Nhuận An Lộc đến hết Nhà ông Tâm (trừ đoạn đường DS5 khu dân cư hai bên đường từ cầu Trường Thi đi Quốc lộ 19)	500		600
3	Khu quy hoạch dân cư hai bên đường từ cầu Trường Thi đi Quốc lộ 19, khu vực An Lộc, phường Nhơn Hòa	Đường QH: DS4; DS5 (đường Yết Kiêu); DS8; DS9; DS10, lô giới 14m		500	800
4	Khu quy hoạch dân cư hai bên đường từ cầu Trường Thi đi Quốc lộ 19, khu vực An Lộc, phường Nhơn Hòa	Đường QH DS11 (Đường Lê Quý Đôn nối dài), lô giới 24m			1.300
		Đường QH DS02, lô giới 14m			1.200
IV GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG NHƠN THÀNH					
1	Phạm Hùng (Tuyến Quốc lộ 19B Gò Găng đi Cát Tiến)	Đoạn từ Km 0 đến Km 0 + 600	2.700		3.000
		Đoạn từ Km 0 + 600 đến giáp cầu	1.400		1.600
2	Nguyễn Văn Trỗi	Từ đường Phạm Văn Đồng đến ngã ba Đình Tiên Hội	1.600		2.000
		Từ Đình Tiên Hội đến chợ Gò Găng	800		1.000
3	Trương Hán Siêu	Trộn đường	1.600		2.000
4	Trương Văn Đa	Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp cầu Lỗ Lội	900		1.500
		Đoạn còn lại	500		900
5	Võ Trứ	Trộn đường	500		700
6	Võ Văn Kiệt (Tuyến QL 19B Gò Găng đi Kiên Mỹ)	Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt	2.900		4.000

7	Khu Tái định cư đường trục kinh tế nổi dài	Các lô đất mặt tiền dọc theo tuyến Quốc lộ 19B, có lộ giới 45m		1.400	1.600
		Các lô đất thuộc đường nội bộ		1.200	1.400
8	Đường Trục Khu kinh tế	Giáp đường Phạm Hùng đến hết địa phận Nhơn Thành			3.000
9	Khu QHDC gần Chợ Gò Găng	Các đường trong Khu quy hoạch QHDC			2.000
10	Khu QHDC Phú Thành	Các lô đất nằm dọc tuyến đường Võ Trứ			700
		Các lô đất đường nội bộ			500
11	Khu QHDC Lý Tây	Các lô đất nằm dọc tuyến đường Võ Trứ			700
		Các lô đất đường nội bộ			500
B	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Xã Nhơn Tân				
	Đường liên xã	Từ Quốc lộ 19 nhà ông 5 Xuân đến giáp ranh xã Nhơn Lộc, lộ giới quy hoạch 10m			700
	Khu dân cư Lò gạch xóm Tân An, thôn Nam Tượng 2, xã Nhơn Tân	Đường quy hoạch Khu dân cư Lò gạch xóm Tân An, thôn Nam Tượng 2, xã Nhơn Tân, phía tây nhà bà Phạm Thị Sáu, lộ giới quy hoạch 14m			500
2	Xã Nhơn Phong				
	Tuyến đường chợ Cảnh hàng đi Tân Dân, Nhơn An	Tuyến đường từ ngã tư nhà ông 2 Cam đi Tân Dân, Nhơn An (đến giáp cầu Phú Đá)	540		700
	Khu dân cư thôn Thanh Giang	Đường quy hoạch số 2, lộ giới 12m			550
		Đường số quy hoạch 3, lộ giới 12m			550
		Đường số quy hoạch 4, lộ giới 12m			550
		Đường số quy hoạch 5, lộ giới 12m			550
		Đường số quy hoạch 6, lộ giới 12m			550
	Điểm xem kệt thôn Tam Hòa (vị trí 2)	Đường quy hoạch, lộ giới 17m			700
	Điểm xem kệt thôn Tam Hòa (vị trí 4)	Đường quy hoạch, lộ giới 17m			700
	Điểm xem kệt thôn Thanh Giang (vị trí 3)	Đường quy hoạch, lộ giới 18m			700
		Đường quy hoạch, lộ giới 8m			450

3	Xã Nhơn Hạnh				
	Đường DT 631	Từ cầu Án Sát (thôn Lộc Thuận) đến giáp xã Phước Thắng-Tuy Phước			500
	Khu quy hoạch dân cư thôn Bình An năm 2020	Đường quy hoạch nội bộ DS 1, lộ giới 15m			400
		Đường quy hoạch nội bộ DS 3 lộ giới 13m			350
		Đường quy hoạch nội bộ DS 4 lộ giới 12m			300
4	Xã Nhơn An				
	Đường Háo Đức 1	Từ cổng làng Mai Háo Đức đến giáp tuyến đường tránh QL1A	520		650
	Đường Trung Định 1	Từ tuyến đường Tránh QL 1A đến giáp UBND xã (cả nhánh rẽ giáp Nhơn Phong)	520		650
	Đường DT 631 (Tuyến phường Nhơn Hưng - xã Nhơn Hạnh)	Từ bờ tràn đến giáp UBND xã Nhơn Phong (cả nhánh rẽ vào Cụm công nghiệp Thanh Liêm)	750		1.000
	Đường Tân Dân- Bình Thạnh	Từ giáp ranh giới phường Nhơn Hưng đến cầu Phú Đá	540		700
	Tuyến đường chợ Cảnh Hàng đi Tân Dân, Nhơn An	Tuyến đường từ ngã tư nhà ông 2 Cam đi Tân Dân, Nhơn An (đến giáp cầu Phú Đá)	540		700
	Đường Tân Dân 1	Từ dưới cầu Phú Đa đến giáp Háo Lễ (thôn Tân Dân)			400
	Khu QH dân cư Háo Đức (Trên cầu Ông Ổi, phía Nam đường)	Đường quy hoạch nội bộ			400
	Khu QH dân cư mới Thanh Liêm	Đường QH DS1 (Lộ giới 18m, mặt đường bê tông 8m)			600
		Đường QH DS2 (Lộ giới 18m, mặt đường bê tông 8m)			600
		Đường QH DS3 (Lộ giới 18m, mặt đường bê tông 8m)			600
5	Xã Nhơn Mỹ				

	Khu dân cư phía bắc UBND xã Nhơn Mỹ năm 2019	Đường DS2 (lộ giới 14m)			700
		Đường DS3, DS4 (lộ giới 12m)			700
		Đường DS5 (lộ giới 14m)			600
6	Xã Nhơn Hậu				
	Khu QHDC Ngãi Chánh 4	Đường Ngô Văn Sở (Lộ giới 17m)			1.100
		Đường DS2 (lộ giới 16m)			1.000
	Khu QHDC xen kẹt vị trí 2 thôn Vân Sơn	Đường DS2 (Lộ giới 12m)			300
	Khu QHDC xen kẹt vị trí 3 thôn Vân Sơn	Đường DS2 (Lộ giới 12m)			300
	Khu QHDC xen kẹt vị trí 4 thôn Vân Sơn	Đường DS1 (Lộ giới 12m); DS2 (Lộ giới 07m)			350
	Khu QHDC xen kẹt vị trí 5 thôn Vân Sơn	Đường DS2 (Lộ giới 12m)			350
7	Nhơn Phúc				
	Đường dọc kè sông Kôn	Đoạn từ cầu An Thái- nhà ông Huỳnh Hớn thôn Mỹ Thạnh			300
	Đường liên thôn An Thái- Mỹ Thạnh	Đường DT 636 - Mỹ Thạnh 1 (đoạn nhà may Triệu Hào, lộ giới 8m)			350
	Khu dân cư phía Nam đường ĐT636	Đường nội bộ, lộ giới 14m			350
	Khu dân cư gò trại Mỹ Thạnh	Đường nội bộ, lộ giới 14m			300
8	Xã Nhơn Thọ				
	Đường liên thôn (Thọ Lộc 1, xã Nhơn Thọ)	Từ Quốc lộ 19 đến giáp cầu Bến Trảy, lộ giới 6m			700
	Đường liên thôn (Thọ Lộc 2, xã Nhơn Thọ)	Từ Quốc lộ 19 đến giáp cầu Thọ Phước, lộ giới 6m			700



BẢNG GIÁ SỐ 9a
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC PHƯỜNG VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG THỊ XÃ HOÀI NHƠN
 (Kèm theo Quyết định số 87/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất theo QĐ số 65/2019/QĐ- UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh	Giá đất theo QĐ số 88/2020/QĐ- UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh	Giá đất sửa đổi, bổ sung
A	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHỐ THỊ XÃ				
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG BỒNG SƠN				
1	Biên Cương	- Từ đường từ Hai Bà Trưng đến hết Trường Tiểu học Bồng Sơn Tây và giáp ngã ba đường Giải Phóng		4.100	4.100
		- Đường từ giáp Trường Tiểu học Bồng Sơn Tây và giáp ngã ba đường Giải Phóng đến giáp ngã tư đường Nguyễn Văn Linh		3.400	3.400
		- Từ ngã tư đường Nguyễn Văn Linh đến giáp ngã tư đường Lê Chân		2.400	2.400
		- Từ giáp ngã tư đường Lê Chân đến giáp đường Nguyễn Tất Thành		1.300	1.300
2	Đức Thọ	- Trộn đường (Từ đường 28/3 đến ngã tư đường Lê Lợi)		2.400	2.400
3	Bạch Đằng	- Từ đường Lê Lợi đến hết nhà ông Lê Kim Hoàng Tích		2.000	2.000
		- Từ giáp nhà ông Lê Kim Hoàng Tích đến hết nhà ông Chế Quý			1.500
		- Từ quán ông Dũng đến giáp đường Đoàn Thị Điểm		2.000	2.000
		- Đường từ nhà ông Trinh đến giáp đường Nguyễn Tất Thành		700	700

Tr

4	Trường Chinh	- Đường từ ngã ba Quang Trung đến giáp đường sắt		3.600	3.600
		- Từ đường sắt đến hết Bồng Sơn (về phía đông)		2.400	3.000
5	Thị Sách	- Trộn đường (hết phạm vi chợ)		4.700	4.700
6	Lê Thị Riêng	- Trộn đường (từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Đô Đốc Mưu)		4.700	4.700
7	Đinh Bộ Lĩnh	- Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Đô Đốc Mưu		1.400	1.400
8	Đô Đốc Mưu	- Trộn đường (Từ giáp đường Đinh Bộ Lĩnh đến giáp đường Trần Hưng Đạo)		1.500	1.500
9	Hai Bà Trưng	- Trộn đường (từ đường Quang Trung đến giáp đường Đinh Bộ Lĩnh)		4.100	4.100
10	Lê Lợi	- Từ đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường Nguyễn Văn Linh		6.000	6.000
11	Ngô Quyền	- Trộn đường (từ giáp đường Quang Trung đến giáp đường Trường Chinh)		1.800	1.800
12	Nguyễn Sinh Sắc	- Từ đường Hai bà Trưng đến giáp đường Lê Lợi		4.900	4.900
		- Từ đường Lê Lợi đến giáp đường Lê Lai		5.300	5.300
13	Quang Trung	- Đường từ đầu phía bắc Cầu Bồng Sơn đến hết địa phận Bồng Sơn		6.800	6.800
14	Nguyễn Văn Linh	- Đường từ bắc Cầu Bồng Sơn đến giáp đường Nguyễn Sinh Khiêm và hết trạm xăng dầu Bảy Cường		4.100	4.100
		- Từ ngã ba đường Nguyễn Sinh Khiêm và trạm xăng dầu Bảy Cường đến hết địa phận Bồng Sơn		2.400	2.400
		<i>Đường Nguyễn Văn Linh đoạn có rào chắn thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường đó.</i>			
15	Trần Hưng Đạo	- Đường từ ngã 3 đường Quang Trung đến giáp ngã 4 đường Hai Bà Trưng		6.800	6.800
		- Đường từ ngã 4 Hai Bà Trưng đến giáp đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư đèn đỏ)		6.000	6.000
		- Từ đường Nguyễn Văn Linh (ngã tư đèn đỏ) đến giáp đường Đồng Khởi và hết thổ cư ông Trần Hoàng Phước		3.000	3.000
		- Đoạn còn lại đến hết địa phận Bồng Sơn		1.500	1.500

16	Trần Phú	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Hồ Xuân Hương và giáp đường hẻm nhà ông Mai		4.500	4.500
		- Từ giáp đường Hồ Xuân Hương và hẻm nhà ông Mai đến giáp đường Nguyễn Văn Linh		3.600	3.600
		- Đường từ Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Lê Thanh Nghị và hết đất của bà Lê Thị Hồng Nhung		1.600	1.600
17	Trần Quang Diệu	- Trộn đường (từ đường Trần Phú đến giáp đường Tăng Bạt Hổ)		3.800	3.800
18	Tăng Bạt Hổ	- Từ đường Trần Phú đến giáp ngã 4 đường Trần Hưng Đạo		4.100	4.100
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Hoàng Văn Thụ		5.300	5.300
19	Đô Đốc Tuyết	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Lê Thị Riêng		2.600	2.600
		- Từ đường Lê Thị Riêng đến hết đường		1.500	1.500
20	Hoàng Minh Thảo	- Trộn đường (từ đường Đô Đốc Tuyết đến hết thửa đất ông Dũng và ông Ngọc)		1.200	1.200
21	Đoàn Thị Điểm	- Trộn đường (Từ đường Biên Cương đến giáp đường Nguyễn Tất Thành)		1.200	1.200
22	Võ Đình Tú	- Từ giáp đường Bạch Đằng đến giáp đường Đại La		1.200	1.200
23	Lê Thanh Nghị	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Nguyễn Sinh Khiêm		1.700	1.700
		- Từ đường Nguyễn Sinh Khiêm đến giáp đường Mai Dương		1.200	1.200
24	Đồng Khởi	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Trần Văn An		1.200	1.200
		- Từ đường Trần Văn An đến giáp đường Võ Văn Dũng			700
25	Nguyễn Khuyến	- Từ đường Trường Chinh đến giáp ngã ba Nguyễn Đình Thi (hết thửa đất bà Ngôn)		1.100	1.100
		- Từ ngã ba đường Nguyễn Đình Thi (hết nhà bà Ngôn) đến hết đường (hết thửa đất bà Ngàn)		810	810

26	Mai Dương	-Từ giáp đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Lê Thanh Nghị thửa đất bà Nguyễn Thị Dung		1.500	1.500
		-Từ đường Lê Thanh Nghị đến giáp thửa đất bà Nguyễn Thị Dung		1.100	1.100
		- Đoạn còn lại: từ thửa đất bà Nguyễn Thị Dung đến hết thửa đất ông Dương Văn Sáng			750
27	Lê Chân	- Trộn đường (từ giáp đường Bạch Đằng đến giáp đường Ba Đình)		900	900
28	Lê Xuân Trữ	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Phan Huy Ích		830	830
		- Từ đường Phan Huy Ích đến giáp đường Võ Văn Dũng		540	540
29	Nguyễn Sinh Khiêm	- Trộn đường (từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Đồng khởi)		2.050	2.050
30	Tô Ký	- Trộn đường (từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Biên Cương)		1.200	1.200
31	Trần Văn An	- Trộn đường (từ đường Lê Thanh Nghị đến giáp đường Lê Xuân Trữ)		680	680
32	Trần Bình Trọng	- Trộn đường (từ đường Trần Phú đến giáp đường Lê Lợi)		1.200	1.200
33	Hoàng Văn Thụ	- Trộn đường (từ đường Quang Trung đến giáp đường Trần Phú)		3.000	3.000
34	Nguyễn Tất Thành	- Từ đường Quang Trung đến giáp nhà ông Điện		4.050	4.050
		- Từ hết nhà ông Điện đến đập Lại Giang khu phố Trung Lương			3.400
35	Nguyễn Đình Thi	- Từ giáp đường Nguyễn Khuyến đến giáp đường Chương Dương		1.100	1.100
36	Hùng Vương	- Địa phận phường Bồng Sơn		680	680
37	Chương Dương	- Trộn đường		1.200	1.200
38	Ba Đình	- Trộn đường (Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Độ)		810	810
39	Trần Văn Cẩn	- Từ giáp đường Phan Huy Ích đến giáp đường Lê Xuân Trữ (hết nhà ông Tạ Điện)		900	900
40	Phan Huy Ích	- Trộn đường (từ đường Lê Thanh Nghị đến giáp đường Lê Xuân Trữ)		900	900

41	Đào Đình Luyện	- Trộn đường		4.500	4.500
42	Trần Thị Kỳ	- Trộn đường		4.500	4.500
43	Nguyễn Thượng Hiền	- Trộn đường (từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Trần Thị Kỳ)		4.500	4.500
44	Chữ Đồng Tử	- Trộn đường		4.500	4.500
45	Hồ Xuân Hương	- Trộn đường (từ giáp đường Trần Phú đến hết lô đất số 25 - khu dân cư Hai Bà Trưng)		2.300	2.300
		- Đoạn còn lại			1.800
46	Phan Đình Tuyền	- Trộn đường (Từ đường Hồ Xuân Hương đến công sân vận động)		1.500	1.500
47	Lê Văn Hưng	- Trộn đường (từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Hai Bà Trưng)		1.100	1.100
48	Tổ Hữu	- Từ đường Đại La đến hết nhà bà Hòa		1.800	1.800
		- Từ nhà bà Hòa đến giáp đường Tô Ký		900	900
49	Ngọc Hân Công Chúa	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết nhà máy dăm gỗ Hoài Nhơn		1.200	1.200
50	Ung Văn Khiêm	- Trộn đường		1.800	1.800
51	Võ Văn Dũng	- Từ giáp đường Lê Thanh Nghị đến bàn tin Hải Sơn		750	750
		- Từ bàn tin Hải Sơn đến giáp đường Hùng Vương			650
		- Từ đường Hùng Vương đến hết đường			750
52	Đô Đốc Long	- Trộn đường (từ đường Quang Trung đến giáp Ga Bồng Sơn)		2.400	2.400
53	Tuệ Tĩnh	- Trộn đường (từ đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Đình Thi)		1.000	1.000
54	Ngô Gia Tự	- Trộn đường (từ đường Đồng Khởi đến giáp đường Lê Thanh Nghị)		750	750
55	Đô Đốc Bảo	- Trộn đường (từ đường Quang Trung đến nhà ông Đô)		2.400	2.400
56	Đô Đốc Lộc	- Trộn đường (từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết đường) - T1		4.500	4.500

57	Tôn Đức Thắng	- Trộn đường (từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết đường) - T2		4.500	4.500
58	Đỗ Nhuận	- Trộn đường (từ đường Đô Đốc Lân đến hết đường) - T3		4.500	4.500
59	Lê Lai	- Trộn đường (từ đường Nguyễn Tất Thành đến hết đường) - T4		4.500	4.500
60	Đô Đốc Lân	- Trộn đường (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Lê Lai) - T7		4.500	4.500
61	Đào Duy Anh	- Trộn đường (từ đường Đô Đốc Lộc đến đường Lê Lai) - T9		4.500	4.500
62	Đoàn Khuê	- Từ đường Nguyên Hồng đến đường Nguyễn Thị Thập - ĐS2			3.000
63	Chu Huy Mân	- Từ đường Nguyễn Sinh Khiêm đến đường Nguyễn Thị Thập - ĐS1			3.500
64	Bà Huyện Thanh Quan	- Từ đường Chu Huy Mân đến giáp đường Cách Mạng Tháng Tám - ĐS5			3.000
65	Nguyễn Thị Thập	- Từ đường Chu Huy Mân đến giáp đường Cách Mạng Tháng Tám - ĐS6			3.000
66	Nguyễn Sinh Khiêm	- Từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Tạ Quang Bửu			3.000
67	Cách Mạng Tháng Tám	- Từ đường Bà Huyện Thanh Quan đến giáp đường Nguyễn Thị Thập			3.000
68	Nguyên Hồng	- Từ đường Chu Huy Mân đến giáp đường Đoàn Khuê - ĐS2			3.000
69	Huỳnh Tịnh Của	- Trộn đường (từ lô số 01 đến lô số 32 - khu dân cư đường Hai Bà Trưng)			1.800
70	Nguyễn Duy Trinh	- Từ đầu mối đập Lại Giang đến cầu bà Mờ			1.000
71	Huỳnh Đăng Thơ	- Từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp đường Ngọc Hân Công Chúa - đường số 4, CCN			1.200
72	Đại La	- Từ đường Biên Cương đến giáp đường Bạch Đằng			1.500
73	Tạ Quang Bửu	- Từ đường Nguyễn Sinh Khiêm đến giáp đường Đồng Khởi			1.100
74	Đại Việt	- Từ đường Nguyễn Tất Thành đến giáp đường Đức Thọ			3.000

75	Tô Hiệu	- Từ đường Hoàng Văn Thụ đến giáp đường gom trường Cao đẳng nghề			2.000
76	Đường gom Nguyễn Văn Linh: Từ đường Trần Phú đến hết trường Cao đẳng nghề				2.500
77	Đường BTXM khu phố Thiết Đính Nam: từ đường Tạ Quang Bửu đến giáp nhà ông Huỳnh Văn Chí				750
78	Đường BTXM khu phố Liêm Bình - Khu phố 5: Từ giáp đường Lê Lợi hết nhà ông Dũng (giáp mương Lại Giang)				1.500
79	Đường BTXM khu phố 1 đoạn từ đường Nguyễn Khuyến (nhà ông Thạnh) đến hết thửa đất của ông Trương Phương				900
80	Đường BTXM khu phố 1 đoạn từ đường Nguyễn Khuyến (nhà bà Hoa) đến giáp thửa đất của bà Nguyễn Thị Bích Phượng				900
81	Từ đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Diệm) đến giáp đường Biên Cương (nhà ông Ánh)				3.400
II GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG TAM QUAN					
1	Lý Thường Kiệt	- Đường từ nhà ông Quận (Khu phố 2) đến giáp Bờ Trảng (Khu phố 3)		1.600	1.600
		- Đoạn còn lại		1.100	1.100
2	Chu Văn An	- Trộn đường		2.400	2.400
3	Âu Lạc	- Đường từ ngã 3 Quang Trung qua Nhà trẻ đến đường 3/2		3.800	3.800
		- Đoạn còn lại		2.200	2.200
4	Lý Tự Trọng	- Trộn đường		2.050	2.050
5	Ngô Mây	- Đường từ Quang Trung đến giáp đường 3/2		2.500	2.500
		- Đoạn còn lại		1.200	1.200
6	Nguyễn Chí Thanh	- Đường từ Quang Trung đến giáp Kênh N8		5.400	5.400
		- Đoạn còn lại		1.600	1.600
7	Nguyễn Trân	- Đường từ Quang Trung đến Mương ông Đồng		3.800	3.800
		- Đường từ Mương ông Đồng đến giáp Tam Quan Nam		2.400	2.400

8	Quang Trung	- Đường từ địa phận Hoài Hảo đến Cổng ông Tài		5.400	5.400
		- Đường từ Cổng ông Tài đến ngã 4 Tam Quan		6.800	6.800
		- Đường từ ngã 4 Tam Quan đến giáp đường 26/3		5.400	5.400
		- Từ đường từ 26/3 đến hết địa phận phường Tam Quan		4.500	4.500
9	Mai Hắc Đế	- Đường từ Quang Trung đến giáp đường 3/2		6.000	6.000
		- Từ đường 3/2 đến giáp Cụm công nghiệp Tam Quan		2.100	2.100
10	Đường 3/2	- Đường từ Cổng ông Tài đến giáp ngã 4 Âu Lạc		6.000	6.000
		- Đường từ ngã 4 Âu Lạc đến hết Trường Trung học cơ sở Tam Quan		6.800	6.800
		- Đường từ Trường THCS Tam Quan đến ngã 4 đường 26/3		6.000	6.000
		- Đường từ ngã 4 đường 26/3 đến hết nhà ông Ngô Tường		5.000	5.000
11	Võ Thị Sáu	- Trộn Đường		2.000	2.000
12	Lê Đức Thọ	- Trộn Đường		1.100	1.100
13	Trần Quốc Hoàn	- Đường từ Quang Trung đến giáp đường 3/2		1.800	1.800
14	Tôn Chắt	- Đường từ ranh giới phường Tam Quan Nam đến giáp Cầu Tân Mỹ		1.100	1.100
15	Trần Thủ Độ	- Đường từ nhà ông Trương Văn Thanh đến giáp đường Bê tông Thái - Mỹ		720	800
16	Triệu Việt Vương	- Đường từ giáp đường Nguyễn Trần đến giáp Giếng Trông (Tam Quan Bắc)		720	800
17	Nguyễn Hữu Thọ	- Trộn đường		970	970
18	Phan Chu Trinh	- Đường từ giáp đường 3/2 đến giáp Cụm công nghiệp Tam Quan		5.000	5.000
		- Từ đường từ vào Cụm công nghiệp Tam Quan đến giáp đường Trần Quang Diệu		2.300	2.300
19	Nguyễn Cơ Thạch	- Đường từ nhà ông Nhãn đến giáp đường Cụm công nghiệp Tam Quan		1.600	1.600
20	Trần Khánh Dư	- Đường từ nhà ông Hồng đến hết nhà ông Bé		1.400	1.400

21	Đỗ Xuân Hợp	- Từ giáp đường vào cụm công nghiệp Tam Quan đến nhà ông Huỳnh Nhữ		1.350	1.350
22	Trịnh Hoài Đức	- Từ nhà bà Thi đến nhà bà Cẩm		1.350	1.350
23	Hoàng Xuân Hân	- Từ Nhà văn hóa khu phố 5 đến nhà ông Hoàng		800	800
24	Phan Kế Toại	- Từ đường từ đường 3/2 (nhà ông Huỳnh Cao Sơn) đến bãi trảng		1.000	1.000
		- Đường từ bãi trảng đến giáp kênh N8		750	750
25	Trần Nhật Duật	- Trộn đường		800	800
26	Phan Đăng Lưu	- Đường từ nhà bà Bường đến giáp đường bê tông đi Tam Quan Nam		1.200	1.200
27	Ngô Văn Sờ	- Đường từ Quang Trung đến giáp đường 3/2		2.300	2.300
28	Ngô Thị Nhậm	- Trộn đường		900	900
29	Hải Triều	- Đường từ giáp đường 3/2 đến hết nhà bà Ngô Thị Chanh		800	800
30	Vạn Xuân	- Đường từ giáp đường Ngô Mây đến hết Trường tiểu học số 1 Tam Quan (đoạn đã đổ bê tông)		800	800
31	Sương Nguyệt Ánh	- Từ Gác Ghi đến nhà bà Nguyễn Thị An, khu phố 2		800	800
32	Lê Văn Lương	- Từ nhà văn hoá khu phố 2 đến giáp đường Nguyễn Trần		800	800
33	Hồ Đắc Di	- Từ đường Nguyễn Trần đến giáp nhà bà Niép, khu phố 1		800	800
34	Huỳnh Nhất Long	- Từ lò gốm khu phố 1 (qua miếu Phó Vương) đến giáp đường Lý Thường Kiệt		800	800
35	Dương Đức Hiền	- Từ đường Nguyễn Trần đến nhà bà Cẩm, khu phố 1		800	800
36	Các tuyến đường trong khu Quy hoạch dân cư Phú Mỹ Lộc	- Tuyến đường số 5, lộ giới 18m			4.500
		- Tuyến đường số 10, lộ giới 18m			3.000
37	Đường Khu dân cư sân vận động Tam Quan (đường kết nối giữa đường Lý Tự Trọng và đường Nguyễn Chí Thanh)				2.050

III GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG TAM QUAN BẮC					
1	Quang Trung	- Đường từ ngã 4 đi Thiện Chánh đến giáp đường 26/3		5.400	5.400
		- Từ đường từ 26/3 đến Cầu Gia An		4.500	4.500
2	Nguyễn Chí Thanh	- Từ ngã ba Bưu điện văn hóa phường đến ngã 4 phường Tam Quan (phía Bắc Trung Tâm Y tế thị xã)		6.800	6.800
3	Võ Nguyên Giáp	- Từ ngã 3 Bưu điện văn hóa phường đến hết Trạm Biên Phòng Tam Quan		5.900	5.900
		- Từ giáp xã Tam Quan Nam đến ngã ba Bưu điện văn hóa phường Tam Quan Bắc		5.000	5.000
4	Trần Quang Khải	- Đường từ ngã 3 giáp đường nhựa (UBND phường) đến ngã 3 giáp đường bê tông đi tổ 2, khu phố Dĩnh Thạnh		1.100	1.100
		- Đoạn Đường từ bê tông đi tổ 2, khu phố Dĩnh Thạnh đến ngã 5 Công Thạnh		850	850
5	Hàm Tử (từ cầu thiện Chánh đến Gò dài)	- Đoạn từ giáp đường ĐT639 (Cầu Thiện Chánh) đến cuối đường bê tông (nhà ông Đỗ Khôi, khu phố Tân Thành 2)		1.350	1.350
6	Trần Quốc Toàn	- Đoạn từ ngã 5 đi Công Thạnh đến giáp đường Trường Xuân đi Chương Hòa (nhà ông Huỳnh Như Trúc, Khu phố Trường Xuân Tây)		850	850
		- Đoạn từ Ngã 5 công Thạnh đến giáp đường Quốc lộ 1A - Gò Dài		1.500	1.500
7	Lê Thánh Tôn	- Đoạn từ ngã ba giáp đường bê tông đi Trường Xuân (nhà ông Xuất, khu phố Dĩnh Thạnh) đến ngã ba nhà ông Liệu, khu phố Tân Thành 1)		630	630
8	Đặng Tiến Đông	- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà bà Phạm Thị Chính, khu phố Dĩnh Thạnh) đến đất ông Châu Văn Lý khu phố Dĩnh Thạnh		410	410
9	Yết Kiêu	- Đoạn từ giáp đường bê tông (đất ông Phận khu phố Trường Xuân Tây) đến giáp sông Thiện Chánh		1.100	1.100

10	Giếng Truong	Đoạn từ giáp đường nhựa (Trụ sở khu phố Tân Thành 1) đến cuối đường bê tông (Giếng Truong)		560	560
11	Lê Văn Tú	Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Chín, khu phố Tân Thành 1) đến giáp đường bê tông (Cổng bà May)		500	500
12	Mê Linh	Đoạn từ giáp đường nhựa (Cầu Nghi Trăn) đến cuối đường bê tông (Cổng bà Trà khu phố Tân Thành 1)		630	630
13	Trần Đăng Ninh	- Đoạn từ cuối đường bê tông (cổng ông Minh, khu phố Tân Thành 1) đến giáp đường bê tông (cổng bà Trà, khu phố Tân Thành 1)		630	630
		- Từ giáp đường bê tông (cổng ông Minh, khu phố Tân Thành 1) đến giáp "Ao Tôm"		380	380
14	Chế Lan Viên	- Đoạn từ ngã 3 (đường bê tông đi tổ 2, khu phố Đinh Thạnh) đến Bến dò cũ (khu phố Tân Thành 2)		680	680
15	Văn Lang	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Võ Hậu, khu phố Tân Thành) đến hết đất nhà bà Hà Thị Diệu Hiền khu phố Tân Thành		680	680
16	Lê Phi Hùng	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Sự) đến hết nhà ông Huỳnh Thạch khu phố Thiện Chánh 1		1.700	1.700
		- Đoạn từ giáp nhà ông Huỳnh Thạch khu phố Thiện Chánh 1 đến Trạm biên phòng Tam Quan		850	850
17	Trần Văn Trà	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông La Tiến Dũng, Khu phố Tân Thành 2) đến Bến Dò cũ		810	810
18	Nguyễn Bình Khiêm	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Trương Tài Lâu, khu phố Tân Thành) đến cuối đường bê tông (Cổng ông Chương)		680	680
19	Mạc Đình Chi	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Tư, khu phố Tân Thành) đến cuối đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Tý khu phố Tân Thành)		650	650

20	Ngô Sĩ Liên	- Đoạn từ giáp đường nhựa (Trường mẫu giáo Tân Thành 2) đến cuối đường bê tông (nhà ông Cước khu phố Tân Thành 2)		590	590
21	Phú Xuân	- Đoạn mới Tổ 5 Công Thạnh (từ giáp đường bê tông đi Trường Xuân đến hết đất ông Thuận, khu phố Công Thạnh)		850	850
22	Trương Định	- Đoạn từ ngã 4 (ao Gò Tý) đến cuối nhà ông Nguyễn Văn Sơn, khu phố Công Thạnh		720	720
		- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến ao Gò Tý		760	760
23	Thống Nhất	- Đường từ Quốc lộ 1A (mà ông Già) đến Gò Dài		5.000	5.000
	Các tuyến đường chưa đặt tên				
		- Đường từ Ao Gò Tý đến giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Dân, khu phố Công Thạnh)		760	760
IV GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG TAM QUAN NAM					
1	Phạm Đình Hồ	- Đoạn từ ngã 3 nhà ông Đỗ Văn Cầu đến ngã 3 nhà bà Thuận khu phố Trung Hóa		350	350
		- Đoạn từ ngã 3 nhà ông Đỗ Văn Cầu đến ngã 4 nhà ông Ngọc Sanh		350	350
		- Đoạn từ ngã 4 nhà bà Tùng đến vùng Bàu Dài khu phố Trung Hóa		350	350
		- Đoạn từ ngã 4 Gò Dê đến hết vườn rào ông Sơn khu phố Trung Hóa		350	350
2	Nguyễn Xuân Nhĩ	- Đoạn từ ngã 3 nhà ông Đỗ Văn Cầu đến ngã 4 nhà bà Ký		350	350
		- Đoạn từ ngã 4 nhà ông Trương Kim Quang đến hết vườn nhà cô Lan khu phố Trung Hóa		350	350
		- Đoạn từ cầu Bà Cừ đến hết vườn nhà bà Đốc khu phố Trung Hóa		350	350
		- Đoạn từ ngã 3 cầu Chợ Ân đến cầu Bà Cừ khu phố Trung Hóa		350	350
3	Nguyễn Chánh	- Đoạn từ giáp đường bê tông ông Sanh - Quang đến hết vườn nhà bà Trần Thị Sang, khu phố Trung Hóa		350	350
		- Đoạn từ ngã 3 nhà ông Hiền đến hết vườn nhà cô giáo Mỹ Hiền, khu phố Trung Hóa		350	350

4	Mai Xuân Thường	- Đoạn từ ngã 3 nhà ông Công đến hết vườn nhà ông Thao Lý		450	450
		- Đoạn từ hết vườn nhà ông Thao Lý đến chùa Cao Đài		450	450
		- Đoạn từ nhà bà Ha đến giáp đường ĐT 639 thuộc khu phố Tăng Long 2		450	450
5	Cao Thành	- Đoạn từ ngã tư nhà ông Hiến đến hết nhà ông Công		450	450
		- Đoạn từ hết vườn nhà bà Nhung đến hết vườn nhà ông Chu, khu phố Tăng Long 1		350	350
		- Đoạn từ hết vườn nhà ông Chu đến thanh minh, khu phố Tăng Long 1		350	350
6	Hà Huy Tập	- Đoạn từ dốc Tăng Long 2 (Nhà ông Thiên) đến điểm trường Tiểu Học số 2 Cửu Lợi Đông		350	350
7	Trần Lê	- Đoạn từ dốc Tăng Long 2 đến chùa Châu Long Đài khu phố Tăng Long 2		350	350
8	Võ Văn Kiệt	- Từ địa phận phường Tam Quan Nam đến giáp đường ĐT639		1.300	1.300
		- Đoạn từ ngã 4 nhà ông Cang Cường, khu phố Tăng Long 2 đến giáp biển		1.100	1.100
9	Phạm Hùng	- Đoạn từ Trụ sở khu phố Cửu Lợi Nam đến cổng thầy Mười, khu phố Cửu Lợi Nam		450	450
		- Đoạn từ cổng thầy Mười đến giáp đường ĐT 639 thuộc khu phố Cửu Lợi Đông		450	450
10	Cửu Lợi	- Đoạn từ giáp đường An Thái – Cửu Lợi đến giáp Tân Mỹ		600	600
11	Đỗ Thạnh	- Đoạn từ ngã 3 nhà ông Miên đến hết ngã 4 nhà bà Ngô thôn Cửu Lợi Nam		350	350
		- Đoạn từ ngã 3 nhà ông Cường đến ngã 4 nhà bà Ngô thôn Cửu Lợi Nam		350	350
12	Ngô Trọng Thiên	- Đoạn từ ngã 4 nhà ông Đỗ đến hết nhà ông Trương Cho, khu phố Cửu Lợi Bắc		440	440
13	Mai Chí Thọ	- Đoạn từ nhà ông Trần đến nhà ông Rai		350	350

14	Tôn Chất	- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thành Chính đến nhà ông Lê Minh Chí		350	350
15	Nam Cao	- Đoạn từ nhà văn hóa khu phố Tăng Long 1 đến nhà ông Vinh		340	340
16	Võ Nguyên Giáp	- Từ giáp địa phận phường Hoài Thanh (nhà ông Trần Nông) đến hết địa phận phường Tam Quan Nam		2.500	3.000
17	Nguyễn Trân	- Từ địa phận Tam Quan Nam đến giáp đường ĐT 639		1.300	1.300
18	Cao Thắng	- Từ giáp địa phận khu phố Bình Phú đến giáp nam ngã 4 nhà ông Trường + ông Túy		700	700
		- Từ nhà ông Trường + ông Túy đến nam ngã 4 nhà ông Tâm		1.000	1.000
19	Huỳnh Triếp	- Từ ngã 3 Cầu ông Nhành đến ngã 3 nhà ông Miên		1.100	1.100
		- Từ ngã 3 nhà ông Miên đến giáp đường Thái Lợi (Cầu Cộng Hòa)		1.100	1.100
	Các tuyến đường chưa đặt tên				
		- Đường từ cầu chợ Ân đến giáp đường Phụng Du - Tăng Long 2		1.500	1.500
V	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI HƯƠNG				
1	Võ Nguyên Giáp	- Từ cầu Lại Giang đến giáp phường Hoài Thanh		1.200 - 2.500	3.500
2	Trường Chinh	Từ giáp phường Hoài Xuân đến Cầu Sâm		900	900
		Từ Cầu Sâm đến Dốc Thàng (Ngã 4 Thạnh Xuân)		1.000	1.000
3	Trường Sa	Từ Ngã 4 Thạnh Xuân (ngã 4 đường Võ Nguyên Giáp) đến cầu Ông Là		2.000	2.000
		Từ cầu Ông Là đến ngã 4 Ca Công Nam		3.600	3.600
		Từ Ngã 4 Ca Công Nam đến hết đất bà Võ Thị Nào và giáp đất ông Nguyễn Ngọc Sanh		2.500	2.500
4	Bà Triệu	Từ giáp phường Hoài Thanh đến Cống Dốc ông Tổ		1.000	1.000
		Từ Cống Dốc ông Tổ đến Ngã 4 Ca Công Nam		1.800	1.800
5	Hoàng Hoa Thám	- Đường từ ngã 3 Thự đến giáp Bàn tin (Nhuận An)		600	600

6	Phan Trọng Tuệ	- Đường từ ngã 3 Kịch đến giáp ngã 4 Phương		3.000	3.000
7	Nguyễn Hữu Huân	- Đường từ nhà ông Phan Văn Chon đến giáp nhà Lý Văn Đào (Nhuận An)		600	600
8	Hồng Bàng	- Đường từ nhà ông Huỳnh Lợi qua Ngã 4 Nhân đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Nghiệp (Nhuận An)		600	600
9	Nguyễn Văn	Đường từ Cầu ông Sâm qua Quán Rạy đến giáp nhà ông Nguyễn Ngọc (Nhuận An)		600	600
10	Trần Bạch Đằng	Đường từ nhà ông Lê Văn Sự đến giáp Quán Hùng (Thiện Đức)		600	600
11	Huỳnh Văn Nghệ	Đường từ nhà quán trang đến giáp nhà ông Thắng (Thiện Đức Đông)		600	600
12	Vũ Kỳ	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Xe đến Dốc Mẫu		600	600
		Đường từ Dốc Mẫu đến giáp nhà ông Huỳnh Văn Nhất (Thiện Đức Đông)		600	600
13	Văn Tiến Dũng	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tầm đến UBND phường		2.100	2.100
14	Kim Đồng	Đường từ ngã 3 (Miếu Thạch Trì) đến Cổng trường THCS Hoài Hương		600	600
15	Mai An Tiêm	Đường từ Cầu Lại Giang đến cuối đường bờ kè sông Lại Giang		600	600
16	Đặng Thai Mai	Đường từ cổng Văn hóa Thạnh Xuân đến giáp nhà ông Lê Văn Suôn (Thạnh Xuân)		600	600
17	Nguyễn Hoàng	Đường từ Cầu ông Là đến tiệm vàng Kim Châu Dân		600	600
18	Nguyễn Lương Bằng	Đường từ ngã 3 Dốc Khai đến giáp ngã 3 (Nhà ông Trần Quốc Triệu)		600	600
19	Đặng Văn Chấn	Đường từ nhà ông Đặng Ngọc Thâm – Nhà ông Tôn Hữu Đạt (Thiện Đức Bắc)		500	500
20	Trần Huy Liệu	Tuyến đường khu tái định cư Bàu Hồ (Đường trục chính lộ giới 16m)		900	900
21	Hàn Mạc Tử	Tuyến đường khu tái định cư Bàu Hồ (Các tuyến đường còn lại lộ giới 10m)		600	600
22	Hà Huy Giáp	Tuyến đường khu tái định cư Bàu Hồ (Các tuyến đường còn lại lộ giới 10m)		600	600

23	Cù Chính Lan	Tuyến đường khu tái định cư Bàu Hồ (Các tuyến đường còn lại lộ giới 10m)		600	600
24	Lê Anh Xuân	Đường từ ngã 4 Ca Công Nam qua Quán Trúc Xinh đến giáp ngã 4 (nhà ông Cường, Ca Công Nam)		800	800
25	Xuân Diệu	Đường từ Khu thể thao Ca Công Nam đến giáp phường Hoài Thanh		600	600
26	Tô Ngọc Vân	Đường từ nhà ông Nguyễn Hải Triều đến giáp nhà bà Trần Thị Nhuộm (Nhuận An Đông)		600	600
27	Trần Hoàn	Đường từ nhà ông Nguyễn Khánh đến Giếng Chu (Thiện Đức)		600	600
28	Nguyễn Phan Vinh	Đường từ Cổng Văn hóa phường qua HTX nông nghiệp Hoài Hương đến nhà ông Huỳnh Lợi (Nhuận An)		600	600
29	Cao Văn Lầu	Đường từ nhà ông Lê Minh Chánh đến giáp nhà ông Chế Văn Loan (Thanh Xuân)		600	600
30	Kiều Phụng	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Khoa đến giáp Bờ kè Thanh Xuân Đông		600	600
31	Nguyễn Đình Thụ	Đường từ ngã 3 nhà Thận đến giáp nhà ông Nguyễn Thứ (Thiện Đức Bắc)		600	600
32	Hàn Thuyên	Đường từ Cổng văn hóa khu phố Ca Công qua Nhà văn hóa khu phố Ca Công đến Nhà bà Phan Thị Diệu (Ca Công)		600	600
33	Châu Thị Tế	Đường từ nhà ông Nguyễn Quang Minh đến giáp Bờ kè (Thanh Xuân)		600	600
34	Thoại Ngọc Hầu	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tân đến Cổng Ngăn Mặn (Phú An)		600	600
35	Hồ Bửu Chánh	Đường từ nhà ông Dung đến giáp nhà ông Phần (Thanh Xuân)		800	800
36	Nguyễn Kiệm	Đường từ nhà bà Nga (Quán tạp hóa Suni) đến giáp nhà ông Thặt (Thiện Đức Đông)		800	800

37	Tú Xương	Từ giáp đất ông Trần Minh Rin đến giáp đất ông Tôn Thanh Quang		800	800
38	Các tuyến đường thuộc khu Quy hoạch dân cư của Tuyến đường ven biển (ĐT.639)	- Đường DS1, lộ giới 14m			2.000
		- Đường DS2, lộ giới 14m			1.800
		- Đường DS3, lộ giới 14m			1.600
		- Đường DS4, lộ giới 14m			1.400
VI	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI XUÂN				
1	Trường Chinh	- Đường từ An Đông đến Cổng Dốc Thìn (phường Hoài Xuân)		1.150	1.500
		- Đường từ Cổng dốc Thìn đến hết phường Hoài Xuân		900	900
2	Ý Lan	- Đoạn từ giáp An Dinh đến ngã 3 Chợ Gồm		720	720
3	Lương Định Của	- Từ đường Trường Chinh (ngã ba nhà Thanh Hạ) đến đập ngăn mặn sông Lại Giang		650	650
4	Nguyễn Hữu An	- Từ đường Trường Chinh (Cây xăng Hải Vân) đến giáp đường Vạn Thắng		550	550
5	Võ Trường Toàn	- Từ cổng Khả, Thuận Thượng 2 đến nhà Phận khu phố Vĩnh Phụng 1		550	550
6	Trần Tôn Thất	- Đoạn từ Trụ sở Thuận Thượng 1 đến ngã 3 nhà Nguyễn Thanh Thế, Thuận Thượng 1		580	580
		- Đoạn từ ngã 3 nhà Nguyễn Thanh Thế đến chùa Minh Thuận, Thuận Thượng 1		500	500
7	Lê Đình Chinh	- Đoạn từ trường THCS đến trường Mầm Non		600	600
		- Đoạn từ trường Mầm Non đến cầu ông Đô		550	550
8	Phụng Sơn	- Đoạn từ ngã 3 Hồ Cá đến hết quán Bảy Khánh, Thái Lai		580	580
		- Đoạn từ quán Bảy Khánh, Thái Lai đến giáp Hoài Thanh		550	550
9	Ngô Đức Dệ	- Từ đường Trường Chinh, khu phố Vĩnh Phụng 1 đến giáp đường Phụng Sơn (cầu bà Di)		550	550
10	Vạn Thắng	- Từ đường Trường Chinh (cầu Bà Mầm) đến trường Mầm Non		550	550
11	Các tuyến đường chưa đặt tên				
	- Các tuyến đường nội bộ khu dân cư Thái Lai, lộ giới 5m				360

VII GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI ĐỨC					
1	Nguyễn Văn Linh	- Đoạn từ Đèo Phú Cũ đến giáp đường vào Nhà Thờ Văn Cang		1.800	1.800
		- Đoạn từ đường vào Nhà Thờ Văn Cang đến giáp Nam Cầu Bồng Sơn mới		3.200	3.200
2	Quang Trung	- Từ ngã ba Quốc lộ 1A mới đến giáp Nam Cầu Bồng Sơn cũ		3.200	3.200
3	Điện Biên Phủ	- Đường từ giáp Quốc lộ 1 mới đến Cầu Phao		2.200	2.200
		- Đường từ Cầu Phao đến hết địa phận Hoài Nhơn		1.200	1.200
4	Phạm Văn Đồng	- Đường từ nam Cầu Bồng Sơn (cũ) đến giáp Cầu Đỏ		1.200	1.200
		- Đường từ đông Cầu Đỏ đến hết địa phận phường Hoài Đức		980	980
5	Võ Chí Công	- Đường từ giáp ngã 3 cầu Bồng Sơn cũ đến giáp đường ĐT 630		3.000	3.000
6	Thành Thái	- Đường từ Cầu Dơi đến giáp đường ĐT 630		2.200	2.200
7	Nguyễn Viết Xuân	- Đường từ cầu đường sắt Diên Khánh đến nhà ông Nguyễn Ngọc Anh (Diễn Khánh)		1.000	1.000
8	Tôn Thất Tùng	- Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (nhà bà Huỳnh Thị Cua, khu phố Lại Khánh Tây) đến lò gạch HTXNN Lại Khánh cũ		600	600
		- Đường từ lò gạch HTXNN Lại Khánh cũ đến nhà ông Trương Hữu Phước, khu phố Lại Khánh		400	400
		- Đường từ nhà bà Phan Thị Âu, khu phố Lại Khánh đến nhà ông Đặng Nhân, khu phố Lại Đức		400	400
		- Đường từ Quốc lộ 1 (nhà ông Đinh Công Hiền, khu phố Diên Khánh: Thửa số 332, tờ 47) vào nhà ông Phạm Văn Thịnh, khu phố Diên Khánh)			700
9	Nguyễn Khoái	- Đường từ Trường Tiểu học số 2 Hoài Đức, khu phố Lại Khánh đến nhà ông Nguyễn Khải, khu phố Lại Khánh Nam		500	500

10	Nguyễn Du	- Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (trước Trụ sở UBND phường Hoài Đức) đến Nhà văn hóa khu phố Lại Khánh Nam		700	700
11	Lý Chiêu Hoàng	- Đoạn bờ kè từ Trạm bơm Bình Chương đến Cầu Phao		700	700
12	Nguyễn Phi Khanh	- Đường từ Tỉnh lộ ĐT 630 (Cổng làng văn hóa khu phố Bình Chương Nam) đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng, khu phố Lại Khánh Nam		500	500
13	Nguyễn Tuấn	- Đường từ Quốc lộ 1A cũ (VLXD Ân Lan) đến giáp bờ kè Bình Chương (chân cầu Bồng Sơn mới)		1.000	1.000
14	Hoàng Phương	- Đường từ Quốc lộ 1A cũ (trước nhà ông Phùng Bá Mận, khu phố Bình Chương) đến giáp bờ kè Bình Chương (Quán cà phê Hương Quỳnh)		1.000	1.000
15	Vũ Ngọc Nhạ	- Đường từ Quốc lộ 1 (nhà bà Cao Thị Quý, khu phố Bình Chương Nam) đến giáp đường sắt		1.000	1.000
16	Lê Văn Quý	- Đường từ Quốc lộ 1 vào nhà anh hùng Lê Văn Quý, khu phố Văn Cang		500	500
17	Võ Liệu	- Đường từ ngã 3 Đồi Bà Lê đến Trường Mầm non khu phố Định Bình		500	500
		- Đường từ Trường Mầm non khu phố Định Bình đến cầu Lỗ Bung, khu phố Định Bình Nam		400	400
18	Các tuyến đường chưa đặt tên				
	- Đường từ nhà ông Đỗ Văn Nhu, khu phố Lại Khánh (Thửa số 166, tờ 17) đến nhà ông Đoàn Văn Mỹ, khu phố Lại Khánh			300	500
	- Đường từ nhà ông Nguyễn Công Huyện, khu phố Lại Khánh (Thửa số 1434, tờ 17) đến nhà ông Trương Văn Cần, khu phố Lại Khánh			300	500
VIII GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI TÂN					
1	Quang Trung	- Đường từ giáp phường Bồng Sơn đến hết Trạm Y tế phường Hoài Tân		6.500	6.500
		- Đường từ Trạm Y tế phường Hoài Tân đến hết phường Hoài Tân		4.600	4.600
2	Nguyễn Văn Linh	- Đoạn Quốc lộ 1A mới (Đoạn có rào chắn QL1)		5.200	5.200
	(*) Đoạn có rào chắn Quốc lộ 1A mới thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường đó				

3	Hùng Vương	- Đường từ giáp địa phận phường Bồng Sơn đến giáp Nghĩa Trang liệt sĩ phường Hoài Hào		700	700
4	Ỡ Lan	- Đường từ Quốc lộ 1A khu phố An Dương (chợ Bông cũ) đến hết An Định		720	720
5	Lê Trọng Tấn	- Đường từ giáp Quốc lộ 1A nhà ông Long đến giáp Chùa Phật giáo (lộ giới 12m)		800	800
6	Kha Vạn Cân	- Tuyến đường số 8 vào Cụm Công nghiệp Hoài Tân		500	500
7	Tôn Thất Thuyết	- Từ giáp QL 1A cũ nhà ông Bích, khu phố Đệ Đức 3 đến giáp điểm trường Tiểu học số 1 Hoài Tân, khu phố Đệ Đức 2		500	500
		- Từ trường Tiểu học số 1 Hoài Tân đến giáp nhà ông Sơn tổ 1, khu phố Đệ Đức 1		400	400
8	Phan Đình Giót	- Đường từ trường mẫu giáo tổ 4 đến giáp nhà ông Hải tổ 4, khu phố Đệ Đức 2		400	400
9	Nguyễn Đức Cảnh	- Từ Quốc lộ 1 (chợ Đổ) đến Hợp tác xã Hoài Tân		600	600
		- Từ Hợp tác xã Hoài Tân đến giáp đường Tây tình		400	400
10	Nguyễn Hòa	- Từ Quốc lộ 1 (chợ Bông mới) đến giáp ngã 3 đường số 8 Cụm công nghiệp Hoài Tân		600	600
		- Từ ngã 3 đường số 8 Cụm công nghiệp Hoài Tân đến giáp nhà ông Bường tổ 2, khu phố Giao Hội 1		400	400
11	Nguyễn Hiền	- Từ nhà ông Minh, khu phố An Dương 2 đến giáp nhà ông Huỳnh Nhơn, khu phố An Dương 2		500	500
		- Từ nhà ông Huỳnh Nhơn, khu phố An Dương 2 đến giáp nhà ông Thọ, tổ 2, khu phố An Dương 2		400	400
12	Hải Thượng Lãn Ông	- Đường từ Cầu vượt đến hết Đình Trung		400	400
13	Tô Hiến Thành	- Khu tái định cư mặt tiền (giáp Quốc lộ 1)		4.600	4.600
14	Võ Văn Hiệu	- Các tuyến đường còn lại (có lộ giới 7,5m)		700	700
15	Lê Thị Hồng Gấm	- Đường nội bộ khu tái định cư số 5		800	800

16	Nguyễn Công Hoan	- Từ nhà ông Còn, tổ 5, khu phố Đệ Đức 3 đến hết nhà ông Lê Đức Ân, tổ 2, khu phố Đệ Đức 3		500	500
		- Từ giáp nhà ông Lê Đức Ân đến giáp Xi phong (nhà bà Dung)		400	400
17	Huỳnh Minh	- Đường từ nhà Văn hóa khu phố Giao Hội 1 đến giáp đường Tây Tinh		600	600
18	Hồ Sĩ Tạo	- Đường từ nhà Huỳnh Chi, tổ 2, khu phố Giao Hội 1 đến giáp đường Tây tinh		400	400
19	Hoàng Quốc Việt	- Đường từ trụ sở khu phố Đệ Đức 1 đi tổ 4, tổ 3 đến giáp nhà ông Sơn, tổ 1, khu phố Đệ Đức 1		400	400
20	Hoàng Diệu	- Đường từ Lò Gạch ông Đương đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Mỹ Hà tổ 9, khu phố Giao Hội 2		400	400
21	Nguyễn An Ninh	- Đường từ nhà bà Trang Quốc lộ 1A cũ đến giáp nhà ông Sang Quốc lộ 1A mới, khu phố Đệ Đức 3		600	600
22	Nguyễn Huy Tường	- Đường từ giáp quốc lộ 1A mới (nhà ông Tin) đến giáp nhà ông Phương, tổ 2, khu phố Đệ Đức 1		400	400
23	Nguyễn Khắc Viện	- Đường từ giáp Quốc lộ 1A đến tòa thánh Tây Ninh, An Dương 2		400	400
24	Đặng Văn Ngữ	- Đường từ Quốc lộ 1A nhà Trần Nà, khu phố An Dương 2 đến điểm trường mầm non tổ 1, An Dương 2		400	400
25	Nguyễn Bính	- Đường từ Quốc lộ 1A trung tâm giống cây trồng đến khu dân cư Lò Gạch		400	400
26	Duy Tân	- Đường từ giáp đường Gôm nhà ông Hoang, tổ 1, khu phố Đệ Đức 3 đến giáp nhà ông Phan Thê, tổ 4, khu phố An Dương 1		400	400
27	Thăng Long	- Đường từ cầu ngã ba cầu xã Bồng đến giáp đường ĐT 638, khu phố Đệ Đức 1		400	400
28	Nguyễn Hồng Châu	- Đường từ giáp đường Tây tinh (nhà ông Bùi Cường Quốc) tổ 8, khu phố Giao Hội 2 đến giáp đường 327 nhà ông Tú tổ 7, khu phố Giao Hội 2		400	400
29	Trần Khát Chân	- Đường từ điểm sinh hoạt tổ 5, khu phố An Dương 1 đi tổ 3, khu phố An Dương 2 đến giáp đường đi An Dinh, Hoài Thanh		400	400

30	Lê Đại Can	- Đường từ nhà Kinh, tổ 7 đến giáp nhà Mạnh tổ 6, khu phố Đệ Đức 3		500	500
31	Nguyễn Huy Phan	- Đường từ nhà Mạnh, tổ 2 đến nhà Nhi tổ 3, khu phố Đệ Đức 2		400	400
32	Bùi Thị Nhạn	- Đường từ nhà ông Đành, tổ 2 đến nhà ông Xứng, tổ 4, khu phố Đệ Đức 1		400	400
33	Đinh Công Tráng	- Đường từ nhà bà Thái, tổ 2 đến nhà bà Dầy, tổ 1, khu phố Đệ Đức 2		400	400
34	Hồ Văn Khuê	- Đường từ nhà ông Kha, tổ 6, khu phố Giao Hội 2 đi tổ 4, tổ 3 đến giáp đường 327		400	400
35	Dương Quảng Hàm	- Đường từ giáp đường An Dương 2 đi Hoài Thanh đến giáp nhà ông Mạnh tổ 2, khu phố An Dương 2		400	400
36	Đàm Quang Trung	- Đường từ điểm sinh hoạt tổ 5 đi tổ 3 đến giáp nhà ông Lý, tổ 2, khu phố An Dương 1		400	400
37	Thái Phiến	- Đường từ nhà ông Bá, tổ 3 đến giáp nhà ông Công, tổ 7, khu phố Giao Hội 2		400	400
38	Lương Văn Cang	- Đường từ nhà bà Vũ Thị Diễm đến giáp điểm sinh hoạt tổ 5, khu phố An Dương 1		400	400
39	Vũ Đình Huân	- Ngã ba từ nhà ông Hiền, tổ 1, khu phố Giao Hội 2 đến nhà ông Thành tổ 3, khu phố Giao Hội 2		500	500
40	Dương Đình Nghệ	- Đường từ nhà ông Lai, khu phố Đệ Đức 1 đến giáp nhà ông Tuấn, tổ 5, khu phố Đệ Đức 1		400	400
41	Lê Thị Xuyên	- Đường từ nhà ông Ánh, tổ 1, khu phố Giao Hội 2 đến giáp sân bay cũ		500	500
42	Các tuyến đường chưa đặt tên				
	Tuyến từ nhà ông Phúc tổ 7 khu phố Đệ Đức 3 đến hết Ban quản lý rừng phòng hộ Hoài Nhơn.				600
	Tuyến từ nhà ông Nguyễn Bá Diện tổ 4 An Dương 1 (giáp đường trường lái Đình Trung) đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Đáng tổ 4 An Dương 1 (giáp đường Lương Văn Can)				500
IX	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI THANH TÂY				
1	Quang Trung	- Từ giáp phường Hoài Tân đến địa phận phường Hoài Hào		4.200	4.200

TP.

2	Nguyễn Trãi	- Đường từ Ngã ba Năm Tấn đến hết cầu Dừa (quán ông Lê Văn Hoàng), Khu phố Bình Phú (Lộ giới 6m)	500	500
3	Nguyễn Thị Định	- Đường từ quán ông Lê Văn Hoàng đến cầu Mương Cát, khu phố Bình Phú	450	450
4	Bà Triệu	- Từ đường Quang Trung (Hoài Thanh Tây) đến đường Võ Nguyên Giáp (Hoài Hương)	1.600	1.600
5	Diên Hồng	- Từ nhà ông Huỳnh Hữu Lý đến Gò Chùa, khu phố Bình phú	350	350
6	Lê Quý Đôn	- Từ cầu ông Thái, khu phố Ngọc Sơn Nam đến ngã ba nhà ông Lê Văn Niết, khu phố Ngọc Sơn Bắc	500	500
7	Phù Đổng Thiên Vương	- Từ cầu bà Đậu, khu phố Bình Phú (ven sông Cạn) đến nhà bà Nờ, khu phố Tài Lương 4	400	400
8	Hồ Quý Ly	- Từ nhà ông Nguyễn Công Bộ đến đến nhà ông Phan Trung Kỳ, khu phố Ngọc An Tây	350	350
9	Lê Đại Hành	- Từ ngã ba quán Nông đến trường mẫu giáo (giáp đường bà Triệu)	400	400
10	Nguyễn Đình Chiểu	- Từ nhà ông Trần Xoài, khu phố Ngọc An Đông đến nhà ông Hồ Bình, khu phố Tài Lương 2	400	400
11	Trần Đức Hòa	- Từ khu hành chính phường đến di tích Cây số 7 Tài Lương	400	400
12	Nguyễn Thị Yến	- Từ trường Mẫu giáo khu phố Tài Lương 3 (giáp đường Bà Triệu) đến chùa họ Lê	400	400
13	Xô Viết Nghệ Tĩnh	- Từ đường Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Đào Duy Hoàng	1.000	1.000
		- Từ nhà Đào Duy Hoàng đến giáp đường ĐT 638	450	700
14	Phan Đình Phùng	- Từ ngã ba công chào đến sông Xường	500	500
15	Huyền Trân Công Chúa	- Từ cầu Chùa, khu phố Tài Lương 1 đến cầu ông Rân, khu phố Tài Lương 4		450
16	Phùng Hưng	- Từ Tam Quan Nam đến ngã ba (nhà ông Trần Oanh Năm), khu phố Bình Phú	500	500
17	Nguyễn Văn Trỗi	- Từ Gò Diêm đến ngã tư trường Mẫu giáo, khu phố Ngọc An Trung	350	350

18	Đoàn Tính	- Từ ngã ba cầu Vĩ đến cổng Đông Làng, khu phố Ngọc An Tây		350	350
19	Trần Quang Khanh	- Từ đường Quốc Lộ 1A đến đường ĐT 638, khu phố Tài Lương 1		350	350
20	Đường Cây số 7 Tài Lương	- Từ nhà ông Khoa đến giáp đường Xô viết Nghệ Tĩnh, khu phố Tài Lương 3		500	500
21	Đào Duy Từ	- Từ ngã ba cầu Chùa, khu phố Ngọc Sơn Bắc đến cầu Bờ Đắp khu phố Ngọc Sơn Nam		450	450
22	Đào Tấn	- Từ nhà Bà Liên đến đường ĐT 638, khu phố Ngọc Sơn Nam		350	350
Các tuyến đường chưa đặt tên					
		- Tuyến đường từ nhà bà Phan Thị Thới đến Chùa Bình Phú			350
		- Tuyến từ nhà Huỳnh Phúc đến Ngã 3 Lý khu phố Bình Phú			350
		- Đường từ quán Mùa đến nhà ông Nguyễn Minh Thu, khu phố Bình Phú			350
		- Tuyến từ đường Bà Triệu đến giáp nhà ông Lê Quý Khu phố Tài Lương 3			350
		- Từ đường Nguyễn Thị Yến đến giáp trường mẫu giáo cũ đường sắt khu phố Tài lương 3			350
		- Tuyến từ Nguyễn Hữu Khoa qua nhà Võ Xứ tới giáp đường Nguyễn Thị Yến			350
		- Đường từ nhà ông Huồn đến nhà ông Đạt, khu phố Tài Lương 1			350
		- Đường từ nhà ông Vũ Minh Châu đến nhà ông Lữ Văn Trà, khu phố Tài Lương 4			350
		- Tuyến từ nhà ông Phạm Văn Thương (đường bà Triệu) đến giáp nhà ông Hiền (đường Nguyễn Thị Yến) khu phố Tài Lương 4			450
X	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI THANH				
1	Võ Nguyên Giáp	- Từ giáp phường Hoài Hương đến giáp phường Tam Quan Nam		2.500	3.000
2	Ỡ Lan	- Địa phận Hoài Thanh		720	720
3	Nguyễn Thái Học	- Từ ngã 3 An Dinh đến máy gạo Tuấn thôn An Lộc 1		600	600
		- Từ ngõ Tuấn thôn An Lộc 1 đến ngõ Giáo thôn Mỹ An 2		1.000	1.000
		- Từ ngõ Giáo thôn Mỹ An 2 đến cầu Mương Cát		600	600

4	Bà Triệu	- Từ giáp phường Hoài Thanh Tây đến hết Trường THCS Hoài Thanh		1.600	1.600
		- Từ Trường THCS Hoài Thanh đến hết địa phận phường Hoài Thanh		1.000	1.000
5	Nguyễn Thị Định	- Đường từ Cầu Mương Cát đến nhà Lê Minh Chính		720	720
		- Đường từ ngã 4 nhà Dương Chờ đến nhà Thơ, Khu phố Lâm Trúc 2		720	720
		- Đường từ nhà Thơ đến nhà Hợp, khu phố Lâm Trúc 2		720	720
6	Ngô Tất Tố	- Đường từ chợ An Dinh đến nhà Thảo, khu phố An Dinh 1		420	420
7	Đinh Núp	- Đường Từ nhà Đồng (Nhị) đến nghĩa địa khu phố An Dinh 1		420	420
8	Tân Đà	- Đường từ nhà Đồng đến nhà Hờ, khu phố An Dinh 2		420	420
9	Trần Cao Vân	- Đường từ ngã ba nhà Phú, khu phố An Dinh 2 đến nhà Châu, khu phố An Lộc 2		420	420
10	Châu Văn Liêm	- Đường từ nhà Ninh, khu phố An Lộc 1 đến giáp khu phố An Lộc 2		420	420
11	Nguyễn Huy Lượng	- Đường từ máy gạo Tuấn, khu phố An Lộc 1 đến ngõ Lân, khu phố An Lộc 2		450	450
12	Phạm Ngọc Thạch	- Đường từ cổng khu phố văn hoá đến ngã tư Bàn Sơ khu phố An Lộc 2		450	450
13	Nguyễn Bá Tuyền	- Đường từ nhà Trung đến quán Dừng, khu phố An Lộc 2		420	420
14	Quang Dũng	- Đường từ nhà Mẫn đến nhà Thanh, khu phố An Lộc 2		450	450
15	Lương Thế Vinh	- Đường từ trường THCS Hoài Thanh đến nhà Xiêm, khu phố An Lộc 2		450	450
16	Trần Đại Nghĩa	- Đường từ quán Tàu, khu phố Mỹ An 2 đến ngõ Lĩnh, khu phố An Lộc 2		450	450

17	Nguyễn Trung Trục	- Đường từ nhà Huỳnh Thị Lin, khu phố Mỹ An 1 đến nhà Nguyễn Bường, Lâm Trúc 1		450	450
		- Đường từ nhà Tấn, khu phố Lâm Trúc 1 đến quán Chuyên, khu phố Trường An 2		420	420
18	Nguyễn Công Trứ	- Đường từ trường mẫu giáo Minh An đến giáp nhà Huỳnh Đầu, khu phố Mỹ An 2		420	420
19	Văn Cao	- Đường từ nhà Liêm đến nhà Trung, khu phố Mỹ An 1		420	420
20	Phan Bội Châu	- Đường từ quán Cáp, khu phố Mỹ An 1 đến giáp Hoài Hương (Trường An 2)		420	420
21	Nguyễn Thái Bình	- Đường từ ngõ Sái đến ngõ Giáo, Mỹ An 2		420	420
22	Phan Trang	- Đường từ nhà Lê Văn Hùng đến giáp Tam Quan Nam		420	420
23	Lê Văn Hưu	- Đường từ nhà Nghiêm đến Lò ngói – khu phố Trường An 1		420	420
24	Cao Bá Quát	- Đường từ ngã tư nhà Hiếu đến giáp Tam Quan Nam		420	420
25	Phạm Thị Đào	- Đường từ nhà Nguyễn Tùng Lâm đến ngã 3 nhà Lê Tám, khu phố Lâm Trúc 2		420	420
26	Nguyễn Trọng	- Đường từ nhà Trương Trọng Tuyển, Trường An 2 đến ngã tư khu phố văn hoá Lâm Trúc 1		420	420
27	Phạm Ngũ Lão	- Đường từ nhà Hiền đến nhà Lê Thị Rạng, Trường An 2		420	420
28	Nguyễn Tri Phương	- Đường từ nhà Nguyễn, khu phố Mỹ An 1 đến nghĩa địa Ba Xác Máu, khu phố Trường An 2		420	420
29	Đổng Đa	- Đường từ nhà Phạm Ký đến nhà Diệu, khu phố Trường An 2		420	420
30	Võ Phước	- Đường từ quán Sơn, Trường An 2 đến nhà Nguyễn Minh Quang, khu phố Lâm Trúc 1		420	420
31	Nguyễn Trường Tộ	- Đường từ nhà Hương đến giáp đường ĐT639		420	420
32	Nguyễn Hữu Cảnh	- Đường từ nhà Chế Thành đến ngã 3 nhà Huỳnh Thương, khu phố Lâm Trúc 2		450	450

Các tuyến đường chưa đặt tên					
	- Đường từ nhà Bùa (Lâm Trúc 1) đến nhà Lý Hoài Xi (Lâm Trúc 1)				420
	- Đường Từ dốc Mỹ Hoà (Mỹ An 1) đến nhà Tân (Mỹ An 1)				420
	- Đường từ nhà Thảo (An Dinh 1) đến Nhà Biếu (An Dinh 1)				420
	- Đường địa đạo Gò Quánh (Từ đất ông Huỳnh Trọng Phú đến đất ông Mai Quang Mạnh - Mỹ An 1)				420
XI	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HOÀI HẢO				
1	Quang Trung	- Đường từ ngã ba Bình Minh đến ngã ba Chắt Đốt		4.200	4.200
		- Đường từ ngã ba Chắt Đốt (nhà ông Đào Duy Lợi) đến hết nhà bà Nga thuộc đường Trần Phú		5.400	5.400
2	Lê Hồng Phong	- Đường từ ngã 3 Bình Minh đến giáp Cầu Cây Bàng		1.300	1.500
3	Nguyễn Văn Cừ	- Đường từ ngã 3 Quốc lộ 1A (nhà ông Giã) đến hết địa phận phường Hoài Hảo		1.100	1.100
4	Hùng Vương	- Đường từ Nghĩa Trang liệt sĩ phường Hoài Hảo đến giáp Cầu Phú Lương xã Hoài Phú		850	850
5	Bùi Đức Sơn	- Đường từ ngã ba Chắt đốt đến giáp đường Hùng Vương		1.200	1.200
6	Võ Văn Kiệt	- Đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Thịnh) đến giáp địa phận phường Tam Quan Nam		1.200	1.200
7	Nguyễn Hữu Tiến	Từ đường từ cơ khí đi đường Cụm công nghiệp Tam Quan		2.700	2.700
8	Phan Chu Trinh	- Đường Cụm công nghiệp Tam Quan (Đường từ nhà ông Quang đến hết địa phận phường Hoài Hảo)		4.500	4.500

9	Phạm Thành	- Đường từ trụ sở khu phố Phụng Du 1 đến cổng nhà ông Nam thuộc khu phố Phụng Du 1		500	500
		- Đường từ Cổng ông Nam đến nhà ông Thiên (ngang qua Chợ Cát) thuộc khu phố Tấn Thạnh 1		800	800
		- Đường từ nhà ông Dưỡng đến nhà ông Chấn thuộc khu phố Tấn Thạnh 1		500	500
10	Dương Văn An	- Đường từ giáp Quốc lộ 1 A đến nhà ông Tâm thuộc khu phố Tấn Thạnh 2		700	700
11	Huỳnh Tấn Phát	- Đường từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Sửu) đến giáp đường 3 (nhà bà Ngự) thuộc khu phố Tấn Thạnh 2		450	450
12	Trương Vĩnh Ký	- Đường từ nhà ông Trần Văn Sâm, khu phố Tấn Thạnh 2 đến giáp đường cơ khí (nhà ông Nguyễn Văn Trung) khu phố Tấn Thạnh 2		450	450
13	Lê Văn Thủ	- Đường từ nhà ông Hùng khu phố Tấn Thạnh 2 đến hết mương nhà ông Sỏi khu phố Phụng Du 2		450	450
		- Đường từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Luyện) đến giáp mương nhà ông Sỏi thuộc khu phố Phụng Du 2		500	500
14	Phan Huy Chú	- Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà ông Nhứt) đến giáp đường 2 (nhà ông Thân) thuộc khu phố Tấn Thạnh 1		450	450
15	Đặng Trần Côn	- Từ giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà ông Tường) đến chùa Bửu Tạng, thuộc khu phố Tấn Thạnh 1		450	450
16	Nguyễn Lữ	- Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong (nhà bà Phương) đến giáp nhà ông Minh Tấn Thạnh 1 thuộc khu phố Tấn Thạnh 1		600	600
17	Lưu Trọng Lư	- Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong (nhà ông Trung) đến giáp Trường xóm Phụng Tường thuộc khu phố Phụng Du 1		450	450
		- Đường từ giáp đường Bùi Đức Sơn (nhà ông Lãm) đến nhà bà Hoa thuộc khu phố Phụng Du 1		550	550

18	Phạm Hồng Thái	- Đường từ Trụ sở khu phố Hội Phú đến giáp cầu Phú Sơn thuộc khu phố Hội Phú		450	450
19	Nguyễn Cư Trinh	- Đường từ giáp đường Hùng Vương (nhà ông Phương) đến Trường mẫu giáo Sơn Cây thuộc khu phố Hội Phú		450	450
20	Đặng Xuân Phong	- Đường từ giáp đường Hùng Vương (nhà bà Trọng) đến trường tổ Sơn Cây thuộc khu phố Hội Phú		450	450
		- Đường từ trường tổ Sơn Cây đến trường tổ Phú Tân thuộc khu phố Hội Phú		350	350
21	Phan Kế Bình	- Đường từ trường tổ Phú Thương đến hết nhà ông Trịnh Công Trinh, khu phố Hội Phú			350
		- Đường từ Cầu Phú Sơn đến trường tổ Phú Thương thuộc khu phố Hội Phú			350
22	Nguyễn Nhạc	- Từ cầu Phú Sơn Khu Phố Hội Phú đến SH02 (Quân đội)		340	340
23	Hòa Bình	- Đường từ giáp đường Hùng Vương (nhà ông Khoa) đến nhà ông Tự, thuộc khu phố Cự Lễ		500	500
24	Trường Sơn	- Đường từ giáp đường Hùng Vương (nhà ông Tâm) đến giáp đường Hùng Vương (Cầu ông Hoành) thuộc khu phố Cự Lễ		500	500
25	Lê Công Miến	- Đường từ nhà ông Lê Nhạc (khu phố Tấn Thạnh 1) đến nhà bà Nhung (khu phố Tấn Thạnh 1)		530	530
		- Đường từ nhà ông Hiếu khu phố Cự Lễ đến giáp cầu Bến Dinh thuộc khu phố Cự Lễ			350
26	Trịnh Minh Hồ	- Đường từ giáp đường Quốc lộ 1A (nhà bà Khứ) đến giáp đường tàu lửa Phụng Du 2, thuộc khu phố Phụng Du 2		710	710
		- Đường từ giáp đường tàu lửa Phụng Du 2 đến hết nhà bà Hoa		450	450

27	Lê Duân	- Từ địa phận phường Hoài Hảo đến nhà ông Giã (Quốc lộ 1A)			3.500
28	Các tuyến đường chưa đặt tên				
	- Đường từ nhà bà Đào (khu phố Phụng Du 2) đến hết đất ông Tá (Khu phố Phụng Du 2)				600
	- Đường từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Lập) đến hết nhà ông Nhân thuộc khu phố Phụng Du 2				600
	- Đường đi phía trong khu dân cư cầu cây bàng				500
	- Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong (nhà ông Lưu) thuộc khu phố Phụng Du 1 đến hết đất ông Xuân thuộc khu phố Phụng Du 1				500
	- Đường từ giáp đường Lê Hồng Phong (nhà ông Chi) thuộc khu phố Phụng Du 1 đến hết đất ông Trọng thuộc khu phố Phụng Du 1				500
B - GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ, PHƯỜNG					
	Tuyến Ngọc An - Lương Thọ	- Đường từ Cầu Cây Bàng đến giáp UBND xã Hoài Phú		1.050	1.200
	Tuyến Gia Long cũ (Phụng Du - Túy Sơn)	- Đường từ địa phận xã Hoài Phú đến giáp đường Tam Quan-Mỹ Bình		500	750

BẢNG GIÁ SỐ 10
SỬA ĐỔI BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số 84 /2021/QĐ-UBND ngày 17 /12/2021 của UBND tỉnh Bình Định)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn...đến đoạn	Giá đất theo QĐ số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh	Giá đất theo QĐ số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh	Giá đất sửa đổi, bổ sung
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN					
1	Lê Công Miễn	- Đoạn còn lại (đường số 5, lộ giới 7m, khu dân cư tổ 15B, khu vực 3, phường Ghềnh Ráng)			2.100
2	Đường Ngọc Hồi	- Đường quy hoạch lộ giới 12m, khu QHDC phía Bắc đường Đồng Đa, phường Thị Nại		4.500	4.500
3	Cao Văn Khánh	- Đường quy hoạch, lộ giới 20m, khu QHDC khu vực 5, phường Bùi Thị Xuân	1.450		1.450
4	Cao Xuân Huy	- Đường số 6, lộ giới 12m, khu QHDC Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân	2.000		2.000
5	Cù Huy Cận	- Đường ĐS11, ĐS11a, lộ giới 22m, khu tái định cư HH1-HH2, phường Trần Quang Diệu	7.100		7.100
6	Dương Đức Hiền	- Đường quy hoạch, lộ giới 14m, khu tái định cư HH1-HH2, phường Trần Quang Diệu	4.700		4.700
7	Đào Thụy Thạch	- Đường số 2 và một đoạn đường số 4, lộ giới 12m, khu QHDC Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân	2.000		2.000
8	Đào Văn Tiến	- Đường số 9, lộ giới 12m, khu QHDC Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân	2.000		2.000
9	Giáp Văn Cương	- Đường số 1 và đường số 7, lộ giới 24m, khu QHDC khu vực 5, phường Bùi Thị Xuân	3.200		3.200
10	Hoàng Trung Thông	- Đường số 5, lộ giới 12m, khu QHDC Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân	2.000		2.000
11	Hồ Công Thuyên	- Hẻm 34 đường Ngô Gia Tự lộ giới 8m (nối từ đường Ngô Gia Tự đến đường Lý Thái Tổ), phường Nguyễn Văn Cừ	5.000		5.000

Phụ

12	Huỳnh Lý	- Đường D13, lộ giới 9m, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng	3.900		3.900
13	Huỳnh Ngạc	- Đường số 4, lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 5 (khu mới), phường Bùi Thị Xuân	2.100		2.100
14	Huỳnh Văn Nghệ	- Đường số 1, lộ giới 20m, khu QHDC Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân	3.000		3.000
15	Kha Vạng Cân	- Đường số 5, lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 5 (khu mới), phường Bùi Thị Xuân	2.100		2.100
16	Lê Tấn	- Đường quy hoạch, lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 5, phường Bùi Thị Xuân	1.250		1.250
17	Lê Thị Xuyên	- Đường quy hoạch, lộ giới 14m, khu tái định cư HH1-HH2, phường Trần Quang Diệu	4.700		4.700
18	Lê Truân	- Đường quy hoạch, lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 5, phường Bùi Thị Xuân	1.250		1.250
19	Lê Văn Hiến	- Đường số 7, lộ giới 12m, khu QHDC Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân	2.000		2.000
20	Lê Văn Huân	- Đường số 3 và một phần đường số 4, lộ giới 12m, khu QHDC Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân	2.000		2.000
21	Ngô Tùng Nho	- Đường số 2, lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 5 (khu mới), phường Bùi Thị Xuân	2.100		2.100
22	Nguyễn Hân	- Đường số 3, lộ giới 12m, khu QHDC khu vực 5 (khu mới), phường Bùi Thị Xuân	2.100		2.100
23	Nguyễn Hòa	- Đường D9, lộ giới 10m, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng	3.700		3.700
24	Nguyễn Hồng Châu	- Đường quy hoạch, lộ giới 11-13m, từ đường Bể Văn Đàn đến đường Chế Lan Viên, khu QHDC đất quốc phòng, phường Ghềnh Ráng	3.400- 4.300		4.300
25	Nguyễn Minh Vỹ	- Đường D8, lộ giới 10m, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng	3.700		3.700
26	Nguyễn Thị Yến	- Đường D10, lộ giới 10m, khu TĐC phục vụ dự án khu dân cư Hưng Thịnh, phường Ghềnh Ráng	3.900		3.900
27	Trương Văn Đa	- Đường số 2 và 3, lộ giới 12m, khu tái định cư đa phương thức, phường Trần Quang Diệu	3.600		3.600
28	Võ Văn Hiệu	- Đường số 4, lộ giới 12m, khu tái định cư đa phương thức, phường Trần Quang Diệu	3.600		3.600

	CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ				
	<u>PHƯỜNG GHỀNH RÁNG</u>				
1	Khu dân cư Bông Hồng, phường Ghềnh Ráng				
	- Đường quy hoạch lộ giới 6m				3.000
2	<u>PHƯỜNG NHƠN BÌNH</u>				
a	Khu QHDC tại dải cây xanh cách ly cụm công nghiệp Nhơn Bình				
	- Đường ĐS1, lộ giới 28m				7.800
b	Khu HTKT khu vực phía Bắc khu TĐC tiểu dự án Vệ sinh môi trường (và phần mở rộng), phường Nhơn Bình				
	- Đường ĐS1	- Lộ giới 15m - 15,5m			3.500
	- Đường ĐS4, ĐS5	- Lộ giới 16m			3.500
c	Khu Nhà ở xã hội phường Nhơn Bình				
	- Đường quy hoạch lộ giới 13m				3.000
d	Khu TĐC-01 thuộc dự án Nhà ở xã hội Ecohome Nhơn Bình				
	- Đường quy hoạch lộ giới 13m				3.000
	Khu C Khu đô thị thương mại Bắc sông Hà Thanh (Khu đô thị Đại Phú Gia)				
	Đường số 1, lộ giới 21m				8.000
	Đường số 2, lộ giới 15m				8.000
	Đường số 3, lộ giới 15m				8.000
	Đường số 4, lộ giới 15m				8.000
	Đường số 4a, lộ giới 15m				8.000
	Đường số 5, lộ giới 21m				8.000
	Đường số 6, lộ giới 15m				8.000
	Đường số 7, lộ giới 19m				9.000
	Đường số 8, lộ giới 19m				8.000
e	Đường số 9, lộ giới 19m				8.000

	Đường số 10, lộ giới 18m			8.000
	Đường số 11, lộ giới 19m			8.000
	Đường số 12, lộ giới 19m			8.000
	Đường số 13, lộ giới 18m			8.000
	Đường số 14, lộ giới 19m			8.000
	Đường số 16, lộ giới 19m			8.000
	Đường số 17, lộ giới 19m			8.000
	Đường số 18, lộ giới 17m			9.000
	Đường vòng xuyên trong cổng Khu đô thị Đại Phú Gia			8.000
g	Khu đô thị mới An Phú Thịnh, phường Nhơn Bình			
	Đường số 1, lộ giới 11,5m			9.000
	Đường số 2, lộ giới 15m			8.000
	Đường số 3, lộ giới 17m			8.000
	Đường số 4, lộ giới 15m			8.000
	Đường số 5, lộ giới 17-18m			8.000
	Đường số 6A, 6B, lộ giới 15m			8.000
	Đường số 7A, 7B, lộ giới 21m			8.500
	Đường số 8A, 8B, lộ giới 15m			8.000
	Đường số 9, lộ giới 15m			8.000
	Đường số 10A, lộ giới 18m			8.000
	Đường số 10B, lộ giới 15m			8.000
	Đường số 11B, lộ giới 15,5m			8.000
	Đường số 11C, lộ giới 19m			8.000
	Đường số 16, lộ giới 13m			8.000
	Đường số 17, lộ giới 19m			8.000
	Đường số C1A, lộ giới 30m			9.000
	Đường số 18, lộ giới 19m			8.000

	Đường số 19A, lộ giới 19m				8.500
	Đường số 19B, lộ giới 15,5m				9.000
	Đường số 19C, lộ giới 14m				9.000
	Đường số 21A, lộ giới 15m				8.000
	Đường số 20, lộ giới 13m				8.000
h	Khu đất hành lang cây xanh và an toàn đô (CX1 và HL) Khu quy hoạch mở rộng KDC phía Đông đường Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình				
	- Đường số 19, lộ giới 12m				5.000
3	<u>PHƯỜNG ĐÔNG ĐA</u>				
	Khu TĐC phục vụ dự án Khu đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh				
	- Đường số 10, lộ giới 12m				5.300
4	<u>PHƯỜNG QUANG TRUNG</u>				
	- Khu quy hoạch tái định cư dự án xây dựng Doanh trại Đại đội trinh sát tại khu vực 5, Phường Quang Trung				
	- Đường lộ giới 9,5m (trộn đường)				3.000
5	<u>XÃ PHƯỚC MỸ</u>				
	Khu HTKT khu TĐC phục vụ KCN Long Mỹ, đường số 9 (Khu E)				
	- Đường số 9 (Khu E)				1.000

BẢNG GIÁ SỐ 10a
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI KHU KINH TẾ NHƠN HỘI

(Kèm theo Quyết định số 84/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, Khu vực	Từ đoạn...đến đoạn	Giá đất theo QĐ số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh	Giá đất theo QĐ số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh	Giá đất sửa đổi, bổ sung
GIÁ ĐẤT Ở TẠI KHU KINH TẾ NHƠN HỘI					
1	Các tuyến đường theo quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Nhơn Hội				
	Đoạn đường từ nút K0 đến giáp cầu nối từ đường trục Khu kinh tế qua Vịnh Mai Hương				3.000
	Tuyến đường nối từ đường Vành đai Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội đến đoạn đường đi Nhơn Lý				2.700
	Đường tránh ĐT 639, tuyến qua thôn Vĩnh Hội, xã Cát Hải				1.600
	Đường trục đi chùa Linh Phong (đoạn nối từ đường trục Khu kinh tế nối dài đến chùa Linh Phong)				5.000
2	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ đường trục Khu kinh tế đến Khu tâm linh chùa Linh Phong				
	- Tuyến đường Đ.A14				3.000
	- Tuyến đường Đ.A1, Đ.A10				2.000
	- Tuyến đường Đ.A6, Đ.A9, Đ.A12				2.500
	- Tuyến đường Đ.A4, Đ.A11				2.000
	- Tuyến đường Đ.A15				2.000
	- Tuyến đường Đ.A2, Đ.A3, Đ.A5, Đ.A7, Đ.A8				2.000
	- Tuyến đường Đ.A13				1.800

Ph

BẢNG GIÁ SỐ 11
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ SỐ 11
GIÁ ĐẤT VÀ GIÁ MẶT NƯỚC SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 84 /2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định)

B - Giá đất và giá mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng vào các mục đích được quy định giá cụ thể:

Đối với giá đất và giá mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được quy định tại Mục B thì không áp dụng tỷ lệ tính giá đất theo quy định tại Mục A của Bảng giá đất này.

I- Giá đất để sử dụng vào mục đích khai thác tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh:

- 1- Giá đất để khai thác đất, đá, cát, sỏi tại các phường thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, **thị xã Hoài Nhơn**, thị trấn các huyện là 320.000đ/m²; tại các khu vực xã đồng bằng là 210.000đ/m²; tại các khu vực xã miền núi là 160.000đ/m².
- 2- Giá đất để khai thác Ti tan, vàng tại các phường thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, **thị xã Hoài Nhơn**, thị trấn các huyện và các khu vực xã đồng bằng là 430.000đ/m²; tại các khu vực xã miền núi là 320.000đ/m².
- 3- Giá đất để khai thác tài nguyên và khoáng sản khác tại các phường thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, **thị xã Hoài Nhơn**, thị trấn các huyện là 370.000đ/m²; tại các khu vực xã đồng bằng là 320.000đ/m²; tại các khu vực xã miền núi là 210.000đ/m².